

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tây Ninh, ngày 31 tháng 3 năm 2025

BIÊN BẢN
THẨM ĐỊNH QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2024

Đơn vị được thẩm định: Sở Nông nghiệp và Môi trường (Sở Tài nguyên và Môi trường cũ)

Mã chương: 426

A. THÀNH PHẦN THẨM ĐỊNH

I. Đại diện đơn vị dự toán được thẩm định

- | | |
|-------------------------|-----------------------------|
| 1. Ông: Trần Quang Sang | Chức vụ: Phó Giám đốc. |
| 2. Bà: Nguyễn Thị Giang | Chức vụ: Trưởng phòng KHTC. |
| 3. Bà: Vũ Thị Lệ Dung | Chức vụ: Kế toán trưởng. |

II. Đại diện Sở Tài chính - đơn vị thẩm định

- | | |
|----------------------------|----------------------------------|
| 1. Bà: Nguyễn Việt Anh Thư | Trưởng phòng - phòng TC.HCSN&CS. |
| 2. Bà: Huỳnh Thị Thanh Nam | Phó Trưởng phòng - P.TC.HCSN&CS. |

B. NỘI DUNG THẨM ĐỊNH

I. Phạm vi thẩm định

1. Phạm vi thẩm định: quyết toán ngân sách nhà nước năm 2024 (không bao gồm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản).

2. Giới hạn thẩm định

- Sở Tài chính thực hiện thẩm định số liệu quyết toán trên cơ sở thông tin tổng hợp báo cáo tài chính, tổng hợp báo cáo quyết toán toàn ngành của Sở Tài nguyên và Môi trường. Chứng từ thu, chi toàn ngành của Sở Tài nguyên và Môi trường Sở Tài chính không kiểm tra chi tiết, **chỉ đối chiếu số liệu giữa biên bản, thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của các đơn vị trực thuộc so với số tổng hợp báo cáo toàn ngành của Sở Tài nguyên và Môi trường, đối chiếu với số liệu hạch toán chi thường xuyên năm 2024 từ nguồn ngân sách nhà nước trên hệ thống Tabmis.** Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về nội dung và chứng từ thực hiện thu, chi của toàn ngành.

- Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm về kết quả xét duyệt quyết toán, thông báo quyết toán năm 2024 đối với các đơn vị trực thuộc bao gồm: Văn phòng Sở, Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường và tổng hợp số liệu quyết toán thu chi ngân sách, quyết toán thu chi hoạt động sự nghiệp toàn ngành.

II. Số liệu quyết toán (toàn ngành)

II.1. Thu phí, lệ phí

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Tổng số thu trong năm: | 68.764.919.741 đồng. |
| 2. Số phải nộp ngân sách nhà nước: | 24.086.731.741 đồng. |
| 3. Số phí được để lại: | 44.678.188.000 đồng. |
| - Chi trực tiếp cho hoạt động thu phí: | 19.683.776.090 đồng. |
| - Nộp NSNN kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo NQ 119/NQ-CP của Chính phủ: | 1.369.105.424 đồng. |

(Trong đó: nộp theo Quyết định số 2009/QĐ-UBND ngày 23/10/2024 của UBND tỉnh là 214.000.000 đồng, nộp bổ sung do thực hiện thu cao hơn dự toán được duyệt: 1.155.105.424 đồng)

- | | |
|------------------------|----------------------|
| - Chênh lệch thu chi: | 23.625.306.486 đồng. |
| + Trích dùng chi CCTL: | 236.253.065 đồng. |
| + Trích các Quỹ: | 23.389.053.421 đồng. |

(Trong đó: Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp: 5.847.263.355 đồng, Quỹ bổ sung thu nhập: 15.202.884.724 đồng, Quỹ khen thưởng: 233.890.534 đồng và Quỹ phúc lợi: 2.105.014.808 đồng)

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1a đính kèm)

II.2. Quyết toán chi ngân sách

1. Nguồn ngân sách nhà nước

1.1. Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.

a) Dự toán năm trước chuyển sang: 75.556.655 đồng.

Trong đó:

- + Văn phòng Sở (Kinh phí CCTL khoán(114)-QLNN): 19.410.960 đồng.
- + Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh (KP thực hiện CCTL khoán (114) – SN Kinh tế khác): 13.690.000 đồng.
- + Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí khoán (13) – sự nghiệp môi trường): 42.455.695 đồng.

b) Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.

- + Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường (Kinh phí khoán (13) – sự nghiệp môi trường) điều chỉnh tại Quyết định số 2323/QĐ-UBND ngày 03/12/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh: 42.455.695 đồng.

1.2. Dự toán được giao trong năm: 30.531.044.000 đồng.

a) Dự toán giao đầu năm: 57.821.000.000 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

b) Dự toán giao bổ sung trong năm: 2.869.044.000 đồng.

c) Dự toán giảm trong năm: 30.159.000.000 đồng.

1.3. Kinh phí được phép sử dụng trong năm: 30.564.144.960 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

1.4. Kinh phí thực nhận: 25.436.866.987 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

1.5. Kinh phí quyết toán: 24.607.656.865 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

1.6. Kinh phí giảm trong năm: 5.952.744.095 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng)

Trong đó:

a) Kinh phí nộp giảm chi hoàn trả ngân sách tỉnh năm 2024 – Kinh phí không tự chủ (chi sự nghiệp môi trường), số tiền: 829.210.122 đồng.

(Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 829.210.122 đồng – Nguồn cân đối ngân sách tỉnh năm 2024).

b) Hủy số dự toán: 5.123.533.973 đồng.

(Trong đó: Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 5.119.226.523 đồng và Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng).

Gồm:

- Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP của Chính phủ với tổng số tiền: 2.457.000.000 đồng – Nguồn cân đối ngân sách tỉnh. Cụ thể:

+ Văn phòng Sở: 1.902.000.000 đồng.

(Trong đó: SN Môi trường (KP không tự chủ): 243.000.000 đồng; SN kinh tế - SN kinh tế khác (KP không tự chủ): 1.500.000.000 đồng và chi QLHC - QLNN: 159.000.000 đồng (gồm: KP tự chủ: 80.000.000 đồng và KP không tự chủ: 79.000.000 đồng).

+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 55.000.000 đồng.

(SN kinh tế - SN kinh tế khác, gồm: Kinh phí tự chủ: 17.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 38.000.000 đồng)

+ Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 500.000.000 đồng.

(SN Môi trường, gồm: Kinh phí tự chủ: 134.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 366.000.000 đồng)

- Kinh phí còn thừa không còn nhiệm vụ chi với tổng số tiền: 2.666.533.973 đồng

(Trong đó: Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 2.662.226.523 đồng và Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 4.307.450 đồng).

Cụ thể:

+ Văn phòng Sở: 885.614.274 đồng.

Gồm: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng Nông thôn mới: 4.307.450 đồng và Nguồn cân đối ngân sách tỉnh: 881.306.824 đồng (Trong đó: SN Đào tạo (KP không tự chủ): 410.000 đồng; SN Môi trường (KP không tự chủ): 413.773.635 đồng; SN kinh tế - SN kinh tế khác (KP không tự chủ): 228.601.664 đồng và chi QLHC - QLNN: 238.521.525 đồng (gồm: KP CCTL khoán: 89.925.545 đồng và KP không tự chủ: 148.595.980 đồng)).

+ Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 55.000.000 đồng.

(SN kinh tế - SN kinh tế khác, gồm: Kinh phí tự chủ: 17.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 38.000.000 đồng)

+ Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 500.000.000 đồng.

(SN Môi trường, gồm: Kinh phí tự chủ: 134.000.000 đồng và kinh phí không tự chủ: 366.000.000 đồng)

1.7. Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán – Kinh phí được phép chuyển nguồn theo quy định (dự toán còn dư ở Kho bạc): 3.744.000 đồng

- Văn phòng Sở (Kinh phí khoán(13)-QLNN): 3.744.000 đồng.

2. Nguồn phí được khấu trừ để lại:

a) Số dư năm trước chuyển sang: 3.852.255.541 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 0 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 3.852.255.541 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 3.852.255.541 đồng.

b) Số được để lại sử dụng trong năm: 43.309.082.576 đồng.

(=44.678.188.000 đồng – 1.369.105.424 đồng Trong đó: 1.369.105.424 đồng – KP tiết kiệm 5% chi TX theo NQ số 119/NQ-CP:)

- Kinh phí hoạt động: 43.072.829.511 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 43.072.829.511 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 236.253.065 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 236.253.065 đồng.

c) Kinh phí đề nghị quyết toán: 45.251.540.335 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 43.072.829.511 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 43.072.829.511 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 2.178.710.824 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 2.178.710.824 đồng.

e) Số dư kinh phí chưa sử dụng chuyển năm sau: 1.909.797.782 đồng.

- Kinh phí hoạt động: 0 đồng.

- Kinh phí trích thực hiện CCTL: 1.909.797.782 đồng.

+ Văn phòng đăng ký đất đai: 1.909.797.782 đồng.

3. Nguồn thu dịch vụ được để lại sử dụng (trích thực hiện CCTL):

a) Số dư năm trước chuyển sang:	15.197.271.090 đồng.
Văn phòng đăng ký đất đai:	13.878.939.166 đồng.
TT. Phát triển quỹ đất:	2.207.758 đồng.
Trung tâm Quan trắc TN-MT:	1.316.124.166 đồng.
b) Số trích thực hiện CCTL trong năm:	463.414.637 đồng.
Văn phòng đăng ký đất đai (1%):	350.648.868 đồng.
Trung tâm Quan trắc TN-MT (5%):	112.765.769 đồng.
c) Số đã sử dụng đề nghị quyết toán:	2.595.242.067 đồng.
Văn phòng đăng ký đất đai:	2.593.034.309 đồng.
TT. Phát triển quỹ đất:	2.207.758 đồng.
Trung tâm Quan trắc TN-MT:	0 đồng.
d) Số dư chuyển sang năm sau:	13.065.443.660 đồng.
Văn phòng đăng ký đất đai:	11.636.553.725 đồng.
TT. Phát triển quỹ đất:	0 đồng.
Trung tâm Quan trắc TN-MT:	1.428.889.935 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

III. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính:

Thu hồi và nộp giảm chi năm 2023 hoàn trả ngân sách tỉnh, số tiền: 851.201.043 đồng, cụ thể:

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 - Kinh phí sự nghiệp môi trường theo Thông báo số 4326/TB-STNMT ngày 18/7/2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số tiền là 851.201.043 đồng, gồm:

- Nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền: 6.900.000 đồng (*nguồn ngân sách quan trắc thành phần*), nội dung tạm ứng hợp đồng, tháng 01/2024 nghiệm thu bàn giao, hóa đơn điện tử xuất ngày 01/3/2024 số tiền đã tạm ứng chưa đủ hồ sơ để lập thủ tục hoàn ứng.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 659.259.209 đồng, nội dung chi: Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương nguồn kinh phí vận hành trạm, trong đó:

+ Kinh phí tiền lương của 12 hợp đồng lao động vận hành trạm với số tiền 495.131.013 đồng, số lượng tăng 4 người so với số lượng khi lập dự toán.

+ Kinh phí chi lương nhân công gián tiếp: 164.128.196 đồng, chi cho 8 người hợp đồng lao động từ tháng 1 đến tháng 12 năm 2023.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 107.886.834 đồng: nội dung chi Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương 03 hợp đồng lao động gián tiếp thực hiện nhiệm vụ quan trắc thành phần 2023.

- Đơn vị thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2023 hoàn trả ngân sách, số tiền là: 77.155.000 đồng (nguồn ngân sách quan trắc thành phần), nội dung thanh toán tiền mua sắm hóa chất, công cụ, dụng cụ, thiết bị tại Hợp đồng 12/2023/HĐKT/LVC-QTTN ngày 10/10/2023, hóa đơn 5468 ngày 20/11/2023 (Cân điện tử Model: AP-225WD 220g/0.00001g Shimadzu).

Trong năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường (Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường) đã thực hiện nộp NSNN tại các Ủy nhiệm chi cụ thể sau:

+ UNC ngày 25/6/2024, số tiền 240.000 đồng (thu hồi công tác phí- hoạt động dịch vụ);

+ Các UNC ngày 02/8/2024, số tiền 15.263.022 đồng; số tiền 89.034.295 đồng; số tiền 10.175.348 đồng; số tiền 539.698.870 đồng; số tiền 5.087.674 đồng (Kinh phí Vận hành trạm năm 2023 - thu hồi chi phí nhân công, tổng số 659.259.209 đồng).

+ UNC ngày 25/6/2024, số tiền 6.900.000 đồng; UNC ngày 02/8/2024, số tiền 185.041.834 đồng (Kinh phí Quan trắc thành phần năm 2023 - thu hồi chi phí nhân công, chi phí mua sắm sửa chữa thiết bị, tổng số 191.941.834 đồng).

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu số 69

ban hành kèm theo Thông tư số 342/2016/TT-BTC đính kèm)

IV. Thuyết minh số liệu quyết toán:

IV.1. Cơ cấu tổ chức và cơ chế tài chính:

Tại thời điểm quyết toán niên độ năm 2024, Sở Tài nguyên và Môi trường được phân bổ 55 biên chế hành chính, 15 biên chế sự nghiệp và 06 chỉ tiêu HĐLĐ số 111/2022/NĐ-CP. Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm kết thúc năm ngân sách (ngày 31/12/2024) là: 53 biên chế hành chính, 09 biên chế sự nghiệp kinh tế khác và 04 chỉ tiêu HĐLĐ theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (gồm: 03 HĐLĐ khối quản lý hành chính và 01 HĐLĐ sự nghiệp kinh tế khác).

Đơn vị có 04 đơn vị trực thuộc gồm: Văn phòng Sở, Trung tâm phát triển quỹ đất, Văn phòng Đăng ký đất đai, Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường, cụ thể:

- Văn phòng Sở là đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng NSNN trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, là đơn vị hành chính nhà nước thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 và theo Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07/10/2013 của Chính phủ;

- Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở là các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ Quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế (sự nghiệp khác) và sự nghiệp môi trường giai đoạn 2023-2025 (giao quyền tự chủ tài chính theo Quyết định số 5480/QĐ-STNMT ngày 03/8/2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường), gồm:

1. Văn Phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư (đơn vị nhóm 1).

+ *Mức tự đảm bảo chi thường xuyên 401%*

+ *Mức tự đảm bảo chi đầu tư là số dự kiến trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp trong năm 2023: 13.829,79 triệu đồng và số thu phí được để lại chi thường xuyên không giao tự chủ theo quy định.*

2. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên (đơn vị nhóm 2). Mức tự đảm bảo chi thường xuyên 122%.

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất là đơn vị sự nghiệp công lập do Nhà nước đảm bảo chi thường xuyên 100% (đơn vị nhóm 4). Kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên năm đầu thời kỳ ổn định giai đoạn 2023-2025 của đơn vị với mức kinh phí là 1.509 triệu đồng (*Một tỷ, năm trăm lẻ chín triệu đồng*).

IV.2. Đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi trong năm:

Trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính và báo cáo quyết toán toàn ngành của đơn vị, Sở Tài chính thẩm định quyết toán kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước giao, như sau:

1. Nguồn ngân sách nhà nước

Tổng dự toán NSNN được phép sử dụng: 30.564.144.960 đồng, tổng kinh phí đã sử dụng và quyết toán: 24.607.656.865 đồng, đạt 80,5% dự toán được giao, cụ thể:

*** Tổng dự toán NSNN được phép sử dụng: 30.564.144.960 đồng.**

Gồm:

a) Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.

- Dự toán năm trước chuyển sang: 75.556.655 đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 42.455.695 đồng.

b) Dự toán được giao trong năm: 30.531.044.000 đồng.

- Dự toán giao đầu năm: 57.821.000.000 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 5.000.000 đồng)

- Dự toán giao bổ sung trong năm: 2.869.044.000 đồng.

- Dự toán giảm trong năm: 30.159.000.000 đồng.

*** Tổng kinh phí đã sử dụng và quyết toán: 24.607.656.865 đồng**

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

- Quyết toán từ nguồn dự toán năm trước chuyển sang: 33.100.960 đồng.

- Quyết toán từ nguồn DT giao trong năm: 24.574.555.905 đồng.

(Trong đó: Nguồn NSTW BSCMT thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới là 692.550 đồng)

*** Kinh phí nộp giảm chi năm 2024 hoàn trả NST: 829.210.122 đồng**

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện thu hồi và nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024 - Kinh phí sự nghiệp môi trường (nguồn kinh phí không tự chủ) theo Thông báo số 1302/TB-STNMT ngày 27/02/2025 của Sở Tài nguyên và Môi trường với tổng số tiền là 829.210.122 đồng, gồm:

- Nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024 hoàn trả ngân sách, số tiền: 829.210.122 đồng (nguồn ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ Vận hành trạm quan trắc tự động), nội dung "Tiền lương và các khoản đóng góp theo lương nguồn kinh phí vận hành trạm" (trong đó: 276.096.600 đồng lương quản lý trạm; 553.113.522 đồng lương vận hành trạm).

*** Số dư kinh phí chưa sử dụng được chuyển sang năm sau theo quy định (dự toán còn dư ở Kho bạc): 3.744.000 đồng**

- Văn phòng Sở (Kinh phí khoán (13)-QLNN): 3.744.000 đồng.

*** Kinh phí hủy trong năm: 5.123.533.973 đồng.**

Gồm:

- Nguồn NSTW: 4.307.450 đồng.

(Vốn SN thực hiện CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (nguồn năm 2024) - chi QLNN).

Văn phòng Sở: Hủy bỏ kinh phí CTMTQG - mã CTMT 00502 (L340-K341-nguồn 12-nguồn NSTW): 4.307.450 đồng, do Sở đã lồng ghép nội dung trong công tác chuyên môn định kỳ và lồng ghép nội dung trong tập huấn công tác BVMT của năm 2024. Sở đã được cấp kinh phí cho CTMTQG NTM trong năm 2025, do đó đối với số kinh phí còn thừa của năm 2024 đơn vị không còn nhu cầu sử dụng kinh phí, đề nghị hủy bỏ.

- Nguồn NSDP: 5.119.226.523 đồng.

Trong đó:

+ Sự nghiệp Kinh tế - sự nghiệp kinh tế khác: 2.174.810.912 đồng.

Cụ thể:

. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 446.209.248 đồng, trong đó: Tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 55.000.000 đồng (KP tự chủ: 17.000.000 đồng và KP không tự chủ: 38.000.000 đồng), kinh phí thực hiện CCTL tự chủ: 62.083.488 đồng và kinh phí thực hiện tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất không sử dụng hết: 329.125.760 đồng. Trong năm 2024, các khu đất đấu giá chưa có kết quả định giá đất dẫn đến chậm tiến độ so với kế hoạch, nên không giải ngân hết kinh phí đã bố trí trong năm 2024.

. Văn phòng Sở: 1.728.601.664 đồng, trong đó: Tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 1.500.000.000 đồng (KP không tự chủ) và các nhiệm vụ chuyên môn khác, số tiền: 228.601.664 đồng, chi tiết:

+ Kinh phí xác định giá đất cụ thể: hủy bỏ 85.861.719 đồng, do một số hợp đồng xác định giá đất cụ thể trong năm 2024 chưa có khối lượng nghiệm thu, nên không thể giải ngân hết kinh phí đã bố trí năm 2024.

+ Các nhiệm vụ chuyên môn khác (đo đạc, KHSDĐ, điều tra đánh giá đất đai,...) đã thực hiện hết nhiệm vụ chi đăng ký trong năm, tiết kiệm kinh phí 142.739.945 đồng so với số đăng ký giải ngân năm 2024.

+ Sự nghiệp Môi trường: 2.546.484.086 đồng.

Trong đó:

. Văn phòng Sở (L250-K278-nguồn12): 656.773.635 đồng, cụ thể: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 243.000.000 đồng, và kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn khác, số tiền: 413.773.635 đồng do các nhiệm vụ bảo vệ môi trường như thanh kiểm tra, tuyên truyền, tập huấn bảo vệ môi trường, thu mẫu phục vụ công tác thu phí bảo vệ môi trường, chi cho các hội đồng thẩm định về môi trường đã hoàn thành, tiết kiệm kinh phí được phân bổ.

. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường: 1.889.710.451 đồng, cụ thể: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP, số tiền: 500.000.000 đồng (KP không tự chủ) và các khoản kinh phí hoạt động chuyên môn không sử dụng hết: 1.389.710.451 đồng, gồm: Kinh phí nhiệm vụ quan trắc thường xuyên thành phần môi trường (Loại 250 – Khoản 251- nguồn 13), hủy bỏ 1.734.846 đồng, do đơn vị đã hoàn thành nhiệm vụ và tiết kiệm được kinh phí thực hiện; Kinh phí nhiệm vụ vận hành các trạm quan trắc, mua sắm, sửa chữa thiết bị phục vụ công tác vận hành (Loại 250-Khoản 251- nguồn 12), hủy bỏ 1.387.975.605 đồng. Lý do: đơn vị không thực hiện mua sắm, sửa chữa thiết bị phục vụ công tác vận hành 810.000.000 đồng. Riêng công tác vận hành các trạm quan trắc tự động Giá trị thực hiện thấp so với dự toán giao 577.975.605 đồng.

+ Sự nghiệp đào tạo không khoán (L340-K341-nguồn 15 – KP tập huấn chuyên môn): 410.000 đồng, do Sở (Văn phòng) đã thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong năm và tiết kiệm được kinh phí thực hiện.

+ Chi quản lý hành chính (QLNN không khoán 341-12), số tiền: 148.595.980 đồng (Văn phòng Sở): do Sở đã thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ được giao trong năm và tiết kiệm được kinh phí thực hiện.

2. Về thu phí, lệ phí:

Tổng số dự toán thu phí, lệ phí được giao: 67.788.000.000 đồng.

Tổng số phí, lệ phí thực hiện thu trong năm: 68.764.919.741 đồng.

Tỷ lệ thu đạt 101,4% so với dự toán giao tương ứng vượt 1,4% so với dự toán được giao, số thu vượt tuyệt đối là: 976.919.741 đồng.

3. Về thu chi dịch vụ, hoạt động tài chính và hoạt động khác:

3.1. Tổng thu trong năm: 72.633.857.887 đồng.

3.2. Tổng chi trong năm: 28.360.082.610 đồng, gồm:

a) Chi phí trực tiếp: 26.871.739.625 đồng, cụ thể:

- Văn phòng Đăng ký đất đai: 25.155.795.351 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường: 1.715.944.274 đồng.

b) Chi phí khấu hao TS - CCDC: 1.488.342.985 đồng (trong đó: Văn phòng Đăng ký đất đai: 1.380.810.126 đồng và Trung tâm Quan trắc tài nguyên môi trường: 107.532.859 đồng).

3.3. Nộp thuế TNDN: 4.222.945.808 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai: 3.549.119.329 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên môi trường: 673.826.479 đồng.

3.4. Trích CCTL và trích lập các quỹ (3.4=3.1-3.2-3.3): 40.050.829.469 đồng, trong đó:

- Trích CCTL: 463.414.637 đồng (trong đó: Văn phòng Đăng ký đất đai: 350.648.868 đồng; Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 112.765.769 đồng).

- Trích lập các quỹ: 39.587.414.832 đồng (= 39.938.063.700 đồng – 350.648.868 đồng).

4. Tình hình thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP

Thực hiện Nghị quyết số 119/NQ-CP ngày 07/8/2024 của Chính phủ, ngày 20/02/2025 Sở Tài nguyên và Môi trường đã thực hiện Báo cáo số 1064/STNMT-KHTC về việc đề nghị điều chỉnh kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác năm 2024, theo đó đơn vị đã báo cáo tình hình thực hiện, xác định số liệu tiết kiệm và đề nghị phê duyệt điều chỉnh kinh phí thực hiện tiết kiệm 5% chi thường xuyên từ nguồn thu phí được khấu trừ để lại, thu sự nghiệp, thu khác năm 2024 như sau:

- Số tiết kiệm trước điều chỉnh: 1.636.000.000 đồng.

- Số tiết kiệm điều chỉnh tăng: 2.054.046.088 đồng.

- Số tiết kiệm sau điều chỉnh: 3.690.046.088 đồng.

Cụ thể:

ĐVT: đồng

TT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiết kiệm trước điều chỉnh	Số tiết kiệm điều chỉnh tăng	Số tiết kiệm sau điều chỉnh
I	TỔNG CỘNG	1.636.000.000	2.054.046.088	3.690.046.088
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại	214.000.000	1.155.105.424	1.369.105.424
+	Nguồn thu sự nghiệp	1.422.000.000	898.940.664	2.320.940.664
II	CHI TIẾT ĐƠN VỊ	1.636.000.000	2.054.046.088	3.690.046.088
1	Văn phòng Đăng ký đất đai	1.514.000.000	1.994.101.254	3.508.101.254
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại	214.000.000	1.155.105.424	1.369.105.424

TT	Nội dung/ Đơn vị	Số tiết kiệm trước điều chỉnh	Số tiết kiệm điều chỉnh tăng	Số tiết kiệm sau điều chỉnh
+	Nguồn thu sự nghiệp	1.300.000.000	838.995.830	2.138.995.830
2	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	122.000.000	59.944.834	181.944.834
+	Nguồn thu phí được khấu trừ để lại		-	-
+	Nguồn thu sự nghiệp	122.000.000	59.944.834	181.944.834

Đơn vị Văn phòng đăng ký đất đai đã nộp số tiết kiệm từ nguồn thu phí để lại vào NSNN, tổng số tiền 1.369.105.424 đồng (gồm các UNC ngày 11/11/2024, số tiền 214.000.000 đồng và UNC ngày 12/03/2025, số tiền 1.155.105.424 đồng).

Các đơn vị đã thực hiện trích vào Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị năm 2024 số tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp: 2.320.940.664 đồng.

IV.3. Chi tiết thực hiện dự toán ngân sách 04 đơn vị trực thuộc Sở

1. Văn phòng Sở:

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 19.410.960 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán năm trước chuyển sang: 19.410.960 đồng.

+ Điều chỉnh giảm dự toán năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 22.433.178.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm: 43.922.000.000 đồng.

+ Dự toán bổ sung trong năm: 2.580.178.000 đồng.

+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm: 24.069.000.000 đồng.

- Kinh phí được sử dụng trong năm: 22.452.588.960 đồng.

- Kinh phí quyết toán: 19.661.230.686 đồng.

- Kinh phí phải nộp trả NSNN: 0 đồng.

- Kinh phí hủy: 2.787.614.274 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 1.902.000.000 đồng, gồm: SN Môi trường – KP không tự chủ: 243.000.000 đồng; SN Kinh tế khác – KP không tự chủ: 1.500.000.000 đồng và KP QLHC: 159.000.000 đồng, trong đó: KP tự chủ: 80.000.000 đồng và KP không tự chủ: 79.000.000 đồng)

- Số dư KP chuyển sang năm sau: 3.744.000 đồng.

2. VP Đăng ký đất đai tỉnh

- Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng.

- Dự toán được giao trong năm: 98.000.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	0 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	98.000.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	0 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	98.000.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	98.000.000 đồng.
- Kinh phí nộp trả NSNN:	0 đồng.
- Kinh phí hủy:	0 đồng.
- Số dư KP chuyển sang năm sau:	0 đồng.

3. Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh

- Kinh phí năm trước chuyển sang:	13.690.000 đồng.
- Dự toán được giao trong năm:	2.434.266.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	2.499.000.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	185.266.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	250.000.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	2.447.956.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	2.001.746.752 đồng.
- Kinh phí nộp trả NSNN:	0 đồng.
- Kinh phí hủy:	446.209.248 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 55.000.000 đồng, gồm: KP tự chủ: 17.000.000 đồng và KP không tự chủ: 38.000.000 đồng)

- Số dư KP chuyển sang năm sau:	0 đồng.
---------------------------------	---------

4. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường

- Kinh phí năm trước chuyển sang:	0 đồng.
+ Dự toán năm trước chuyển sang:	42.455.695 đồng.
+ Điều chỉnh giảm DT năm trước chuyển sang:	42.455.695 đồng.
- Dự toán được giao trong năm:	5.565.600.000 đồng.

Trong đó:

+ Dự toán giao đầu năm:	11.400.000.000 đồng.
+ Dự toán bổ sung trong năm:	5.600.000 đồng.
+ Dự toán điều chỉnh giảm trong năm:	5.840.000.000 đồng.
- Kinh phí được sử dụng trong năm:	5.565.600.000 đồng.
- Kinh phí quyết toán:	2.846.679.427 đồng.
- Kinh phí nộp giảm chi năm 2024 hoàn trả NST:	829.210.122 đồng.
- Kinh phí hủy:	1.889.710.451 đồng.

(Trong đó: Kinh phí tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 500.000.000 đồng, gồm: KP tự chủ: 134.000.000 đồng và KP không tự chủ: 366.000.000 đồng)

- Số dư kinh phí chuyển sang năm sau: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1c đính kèm)

C. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

I. Kết quả chênh lệch thu chi trong năm 2024 của đơn vị là: 65.394.505.076 đồng, giảm so với năm 2023 là 13.726.600.899 đồng (=79.121.105.975 đồng - 65.394.505.076 đồng), cụ thể:

1. Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 517.476.811 đồng, tăng so với năm trước là 115.298.976 đồng (= 517.476.811 đồng - 402.177.835 đồng).
2. Văn phòng Đăng ký đất đai: 60.980.830.037 đồng, giảm so với năm trước là 13.833.805.061 đồng (=74.814.635.098 đồng - 60.980.830.037 đồng).
3. Văn phòng Sở: 1.200.892.310 đồng, thấp hơn so với năm trước là 130.193.899 đồng (=1.331.086.209 đồng - 1.200.892.310 đồng).
4. Trung tâm Quan trắc tài nguyên và Môi trường: 2.695.305.918 đồng, tăng so với năm trước là 122.099.085 đồng (= 2.695.305.918 đồng - 2.573.206.833 đồng).

II. Phân phối kết quả:

1. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính, với tổng số tiền là: 1.541.963.705 đồng, trong đó:

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất: 341.071.395 đồng.
- Văn phòng Sở: 1.200.892.310 đồng.

2. Trích kinh phí cải cách tiền lương: 699.667.702 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai (trích 1%): 586.901.933 đồng, gồm:

+ Trích 1% nguồn thu phí được trích để lại: 236.253.065 đồng.

+ Trích 1% nguồn thu dịch vụ được trích để lại: 350.648.868 đồng.

- Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường (trích 5%): 112.765.769 đồng (Trích 5% từ nguồn thu dịch vụ được trích để lại)

3. Trích lập các quỹ: 63.152.873.669 đồng, cụ thể:

a) Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập: 39.348.512.161 đồng, trong đó:

- Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh: 176.405.416 đồng.
- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 37.767.139.367 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 1.404.967.378 đồng.

b) Chi lập Quỹ phúc lợi: 5.239.296.221 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 5.229.296.221 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 10.000.000 đồng.

c) Chi lập Quỹ khen thưởng: 591.032.913 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 581.032.913 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 10.000.000 đồng.
d) Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 17.974.032.374 đồng, trong đó:

- Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh: 16.816.459.603 đồng.
- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: 1.157.572.771 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 1b đính kèm)

D. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

I. Nhận xét:

1. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo quyết toán:

Đơn vị gửi báo cáo tài chính tổng hợp, báo cáo quyết toán tổng hợp toàn ngành đúng thời gian quy định.

2. Về sổ sách kế toán:

Đơn vị đã lập các loại sổ theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

3. Về mẫu biểu và số liệu báo cáo:

Đơn vị lập đầy đủ biểu theo quy định tại Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính; Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm và Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập báo cáo tài chính tổng hợp của đơn vị kế toán nhà nước là đơn vị kế toán cấp trên.

4. Về thực hiện xét duyệt quyết toán đối với 04 đơn vị trực thuộc:

Về thời gian: Sở Tài nguyên và Môi trường ban hành biên bản xét duyệt quyết toán và thông báo xét duyệt quyết toán đúng thời gian quy định.

Đối với số liệu xét duyệt quyết toán của 04 đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tại các Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2024 của đơn vị, Sở Tài chính có một số nhận xét như sau:

a) Đối với Văn phòng Sở: Về dự toán chi các nhiệm vụ được giao từ nguồn kinh phí không giao quyền tự chủ: Qua kiểm tra, Sở Tài chính nhận thấy đơn vị có thực hiện điều chỉnh dự toán kinh phí qua lại giữa các nhiệm vụ chi, đơn vị đã thực hiện đúng quy định tại khoản 2, khoản 4, Điều 9 Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024.

b) Đối với Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường:

+ Thông báo xét duyệt quyết toán của Sở Tài nguyên và Môi trường không ghi rõ thời gian đơn vị thực hiện, hoàn thành các kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường.

c) Đối với Văn phòng Đăng ký đất đai:

Qua kiểm tra chứng từ đối chiếu số thu nộp ngân sách nhà nước năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai, Sở Tài chính nhận thấy vẫn còn một số chứng từ của đơn vị chưa thể hiện đầy đủ thông tin, sai thông tin kỳ thuế. Tuy

nhiên, tại Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường chưa nhắc nhở đơn vị về nội dung này.

5. Về chấp hành các quy định của Nhà nước:

- Về lập, phân bổ và giao dự toán: đơn vị có quyết định phân bổ giao dự toán trong năm đối với các đơn vị trực thuộc.

- Về mua sắm, sửa chữa, quản lý và sử dụng tài sản: đơn vị thực hiện quy trình mua sắm, sửa chữa theo quy định tại Luật đấu thầu; Nghị quyết số 59/2023/NQ-NĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành phân cấp thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

- Về thực hiện công khai ngân sách: đơn vị thực hiện công khai dự toán và quyết toán theo quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC và Thông tư số 90/2018/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

6. Đơn vị hạch toán thu, chi cơ bản đúng mục lục ngân sách nhà nước. Tuy nhiên vẫn còn sai sót trong hạch toán nộp phí năm 2024 của Văn phòng Đăng ký đất đai, cụ thể: đơn vị thực hiện hạch toán sai mục lục ngân sách của hai loại phí Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627) và Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718) với số tiền: 12.000 đồng.

7. Về chế độ chi tiêu: các đơn vị trực thuộc có ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ và thực hiện theo chi theo quy chế. Trong năm, toàn ngành đã tiết kiệm chi tăng thu nhập, trích lập các quỹ theo quy định.

8. Về trích cải cách tiền lương:

- Khối Văn phòng Sở là đơn vị QLHCNN, không có các nguồn thu được để lại, nên không trích bổ sung nguồn CCTL của năm 2024.

- Đơn vị Trung tâm Phát triển quỹ đất là đơn vị sự nghiệp kinh tế do NSNN đảm bảo chi thường xuyên, không có các nguồn thu được để lại, nên không trích bổ sung nguồn CCTL của năm 2024. Số dư kinh phí nguồn CCTL từ nguồn thu để lại của các năm trước chuyển sang năm 2024 sử dụng là 2.207.758 đồng, đơn vị đã sử dụng và quyết toán 2.207.758 đồng. Số dư còn lại là 0 đồng.

- Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường là đơn vị tự chủ chi thường xuyên, năm 2024, đơn vị thực hiện trích 5% từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương. Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và môi trường đã có đề xuất mức trích theo phương án tự chủ giai đoạn 2023-2025 tại Công văn số 45/QTTNMT-HCTH ngày 16/01/2024 và Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến tại Công văn số 1537/STNMT-KHTC ngày 15/3/2024. Do đơn vị là đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên nên được quyết định tỷ lệ nguồn thu phải trích lập để tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương và tự bảo đảm nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương và khi mức lương cơ sở tăng, trường hợp nguồn thu không đủ đảm bảo, đơn vị tự cân đối, ngân sách không bổ sung.

- Văn phòng Đăng ký đất đai là đơn vị tự chủ chi đầu tư và chi thường xuyên thực hiện trích 1% từ nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách tiền lương. Văn phòng Đăng ký đất đai đã xây dựng kế hoạch thực hiện trích lập và sử dụng nguồn cải cách tiền lương giai đoạn năm 2023-2025 tại Công văn số 3377/VPĐKĐĐ-HCTH ngày 19/10/2023, Sở Tài nguyên và Môi trường đã có ý kiến thống nhất tại Công văn số 3731/STNMT-KHTC ngày 21/6/2024.

9. Về thực hiện nhiệm vụ thu phí, lệ phí: đơn vị thực hiện thu và nộp phí theo quy định. Trong năm, căn cứ tình hình thực hiện dự toán thu NSNN về phí, lệ phí 11 tháng năm 2024, phát sinh một số loại phí, lệ phí dự kiến thu vượt dự toán và một số loại phí không phát sinh/ thu không đạt so với dự toán được giao, đơn vị đã có báo cáo gửi Sở Tài chính để tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt điều chỉnh dự toán thu, chi phí lệ phí năm 2024 và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024.

10. Thực hiện nhiệm vụ thu dịch vụ hoạt động sự nghiệp: các đơn vị đã xây dựng quy chế thu, chi để thực hiện.

II. Kiến nghị Sở Tài nguyên và Môi trường:

1. Khẩn trương, đôn đốc, nhắc nhở Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường thực hiện nộp giảm chi ngân sách tỉnh năm 2024, số tiền: 829.210.122 đồng (Chi sự nghiệp Môi trường - Kinh phí không tự chủ) theo kiến nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 27/02/2025 và Thông báo số 1302/TB-STNMT ngày 27/02/2025. Sau khi thực hiện xong có văn bản báo cáo và gửi kèm chứng từ nộp trả.

2. Khẩn trương đôn đốc nhắc nhở Văn phòng Đăng ký đất đai thực hiện điều chỉnh mục lục ngân sách đối với số liệu nộp NSNN phí do đơn vị thực hiện, cụ thể đề nghị Văn phòng Đăng ký đất đai phối hợp với Phòng Giao dịch số 10 – Kho bạc nhà nước khu vực XVI – Tây Ninh thực hiện:

- Hạch toán giảm thu phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627), số tiền: 12.000 đồng.

- Hạch toán tăng thu phí giao dịch bảo đảm (TM 2718): 12.000 đồng.

3. Đối với kinh phí đặt hàng nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường (*Nhiệm vụ quan trắc và vận hành các trạm quan trắc*) cho Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường: đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường tiếp tục thực hiện đúng quy định tại Điều 23, 24 và 25 Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên.

4. Tiếp tục thực hiện các kiến nghị của Thanh tra, kiểm toán, cơ quan tài chính đối với các kiến nghị chưa thực hiện.

5. Thường xuyên kiểm tra, giám sát, nhắc nhở các đơn vị trực thuộc chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật về NSNN, về tài chính kế toán. Kịp thời báo cáo các vướng mắc phát sinh trong quá trình quản lý tài chính.

E. Ý kiến của Sở Tài nguyên và Môi trường

Đơn vị tiếp thu các ý kiến nhận xét, kiến nghị của Sở Tài chính tại Biên bản Thẩm định quyết toán này.

Đơn vị nghiêm túc thực hiện và báo cáo kết quả theo quy định.

Biên bản được lập thành 04 bản (mỗi bên giữ 02 bản), được thông qua và được mọi người nhất trí ký tên dưới đây./.

Đại diện đơn vị được xét duyệt

PHÓ GIÁM ĐỐC



Văn Quang Sang

PHÒNG KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH

1. Trưởng phòng

Nguyễn Thị Giang

2. Kế toán trưởng

Vũ Thị Lệ Dung

Đại diện Sở Tài chính

TP.TC HCSN&CS

Nguyễn Việt Anh Thư

PHỤ TRÁCH ĐƠN VỊ

PTP. TC.HCSN&CS

Huỳnh Thị Thanh Nam



SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Biên bản thẩm định quyết toán năm 2024 của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường
ngày 31/ 3 /2025)

Đơn vị: đồng.

Chi tiêu	Nội dung	Tỷ lệ nộp NS/ để lại	Tiêu mục thu	Dự toán			Thực hiện			Tỷ lệ % TH/DT	
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	C	D	1	2	3-2-1	4	5	6-5-4	7-4/1	8-5/2
	TỔNG CỘNG										
*	- Tổng số thu			67.788.000.000	67.788.000.000	0	68.764.919.741	68.764.919.741	0	101,4%	101,4%
**	- Số phải nộp NSNN			24.168.000.000	24.168.000.000	0	24.086.731.741	24.086.731.741	0	99,7%	99,7%
***	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	43.620.000.000	0	44.678.188.000	44.678.188.000	0	102,4%	102,4%
I	PHÍ										
	- Tổng số thu			63.348.000.000	63.348.000.000	0	64.478.709.741	64.478.709.741	0	101,8%	101,8%
	- Số phải nộp NSNN			19.728.000.000	19.728.000.000	0	19.800.521.741	19.800.521.741	0	100,4%	100,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	43.620.000.000	0	44.678.188.000	44.678.188.000	0	102,4%	102,4%
1	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.		2631								
	- Tổng số thu			130.000.000	130.000.000	0	129.250.000	129.250.000	0	99,4%	99,4%
	- Số phải nộp NSNN (40%)	100%		130.000.000	130.000.000	0	129.250.000	129.250.000	0	99,4%	99,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (60%)	0%		0	0	0	0	0	0		
2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		2628								
	- Tổng số thu			80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất										
	- Tổng số thu			50.000.000.000	50.000.000.000	0	51.325.010.000	51.325.010.000	0	102,7%	102,7%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.265.002.000	10.265.002.000	0	102,7%	102,7%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		40.000.000.000	40.000.000.000	0	41.060.008.000	41.060.008.000	0	102,7%	102,7%
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		2618								
	- Tổng số thu			7.000.000.000	7.000.000.000	0	6.524.065.741	6.524.065.741	0	93,2%	93,2%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		7.000.000.000	7.000.000.000	0	6.524.065.741	6.524.065.741	0	93,2%	93,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
5	Phí thẩm định báo cáo ĐTM		2634								
	- Tổng số thu			150.000.000	150.000.000	0	133.000.000	133.000.000	0	88,7%	88,7%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	100%		150.000.000	150.000.000	0	133.000.000	133.000.000	0	88,7%	88,7%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	0%		0	0	0	0	0	0		
6	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch bảo đảm										
	- Tổng số thu			3.900.000.000	3.900.000.000	0	3.864.110.000	3.864.110.000	0	99,1%	99,1%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		780.000.000	780.000.000	0	772.822.000	772.822.000	0	99,1%	99,1%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		3.120.000.000	3.120.000.000	0	3.091.288.000	3.091.288.000	0	99,1%	99,1%
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai										
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.053.784.000	1.053.784.000	0	105,4%	105,4%
	- Số phải nộp NSNN (50%)	50%		500.000.000	500.000.000	0	526.892.000	526.892.000	0	105,4%	105,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	50%		500.000.000	500.000.000	0	526.892.000	526.892.000	0	105,4%	105,4%
8	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.		2632								
	- Tổng số thu			6.000.000	6.000.000	0	4.090.000	4.090.000	0	68,2%	68,2%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		6.000.000	6.000.000	0	4.090.000	4.090.000	0	68,2%	68,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
9	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		2632								
	- Tổng số thu			2.000.000	2.000.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70,0%	70,0%
	- Số phải nộp NSNN (50%)	100%		2.000.000	2.000.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70,0%	70,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	0%		0	0	0	0	0	0		
10	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường		2634								
	- Tổng số thu			80.000.000	80.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0	92,5%	92,5%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		80.000.000	80.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0	92,5%	92,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
11	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường		2632								
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	129,0%	129,0%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	129,0%	129,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
II	LỆ PHÍ			4.440.000.000	4.440.000.000	0	4.286.210.000	4.286.210.000	0	96,5%	96,5%
1	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SHD nhà (Lệ phí địa chính cũ)	100%		4.300.000.000	4.300.000.000	0	4.165.710.000	4.165.710.000	0	96,9%	96,9%
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%		140.000.000	140.000.000	0	120.500.000	120.500.000	0	86,1%	86,1%

Ghi chú: Số liệu xét duyệt, thẩm định biểu này trên cơ sở Thuyết minh báo cáo quyết toán theo Mẫu số 03/BCQT của Thông tư số 107/2017/TT-BTC.

Chi tiêu	Nội dung	Tỷ lệ nộp NS/ để lại	Tiêu mục thu	Văn phòng Đăng ký đất đai - Mã QHNS: 1029494							
				Dự toán			Thực hiện			Tỷ lệ % TH/DT	
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	C	D	9	10	11=10-9	12	13	14=13-12	15=12/9	16=13/10
	TỔNG CỘNG										
*	- Tổng số thu			59.200.000.000	59.200.000.000	0	60.408.614.000	60.408.614.000	0	102,0%	102,0%
**	- Số phải nộp NSNN			15.580.000.000	15.580.000.000	0	15.730.426.000	15.730.426.000	0	101,0%	101,0%
***	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	43.620.000.000	0	44.678.188.000	44.678.188.000	0	102,4%	102,4%
I	PHÍ										
	- Tổng số thu			54.900.000.000	54.900.000.000	0	56.242.904.000	56.242.904.000	0	102,4%	102,4%
	- Số phải nộp NSNN			11.280.000.000	11.280.000.000	0	11.564.716.000	11.564.716.000	0	102,5%	102,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			43.620.000.000	43.620.000.000	0	44.678.188.000	44.678.188.000	0	102,4%	102,4%
1	Phí thẩm định để án báo cáo thẩm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.		2631								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (40%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (60%)	0%		0	0	0	0	0	0		
2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		2628								
	- Tổng số thu			0		0	0		0		
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất										
	- Tổng số thu			50.000.000.000	50.000.000.000	0	51.325.010.000	51.325.010.000	0	102,7%	102,7%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		10.000.000.000	10.000.000.000	0	10.265.002.000	10.265.002.000	0	102,7%	102,7%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		40.000.000.000	40.000.000.000	0	41.060.008.000	41.060.008.000	0	102,7%	102,7%
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		2618								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
5	Phí thẩm định báo cáo ĐTM		2634								
	- Tổng số thu			0		0	0		0		
	- Số phải nộp NSNN (20%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	0%		0	0	0	0	0	0		
6	Phí xác nhận thế chấp, giao dịch bảo đảm										
	- Tổng số thu			3.900.000.000	3.900.000.000	0	3.864.110.000	3.864.110.000	0	99,1%	99,1%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		780.000.000	780.000.000	0	772.822.000	772.822.000	0	99,1%	99,1%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		3.120.000.000	3.120.000.000	0	3.091.288.000	3.091.288.000	0	99,1%	99,1%
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai										
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.053.784.000	1.053.784.000	0	105,4%	105,4%
	- Số phải nộp NSNN (50%)	50%		500.000.000	500.000.000	0	526.892.000	526.892.000	0	105,4%	105,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	50%		500.000.000	500.000.000	0	526.892.000	526.892.000	0	105,4%	105,4%
8	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.		2632								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
9	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		2632								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (50%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	0%		0	0	0	0	0	0		
10	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường		2634								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
11	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường		2632								
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
II	LỆ PHÍ			4.300.000.000	4.300.000.000	0	4.165.710.000	4.165.710.000	0	96,9%	96,9%
1	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SHD nhà (Lệ phí địa chính cũ)	100%		4.300.000.000	4.300.000.000	0	4.165.710.000	4.165.710.000	0	96,9%	96,9%
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%				0			0		

Ghi chú: Số liệu xét duyệt

Chi tiêu	Nội dung	Tỷ lệ nộp NS/ để lại	Tiêu mục thu	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1031424							
				Dự toán			Thực hiện			Tỷ lệ % TH/DT	
				Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định
A	B	C	D	17	18	19-18-17	20	21	22-21-20	23-20/17	24-21/18
	TỔNG CỘNG										
*	- Tổng số thu			8.588.000.000	8.588.000.000	0	8.356.305.741	8.356.305.741	0	97,3%	97,3%
**	- Số phải nộp NSNN			8.588.000.000	8.588.000.000	0	8.356.305.741	8.356.305.741	0	97,3%	97,3%
***	- Số được khấu trừ hoặc để lại			0	0	0	0	0	0		
I	PHÍ										
	- Tổng số thu			8.448.000.000	8.448.000.000	0	8.235.805.741	8.235.805.741	0	97,5%	97,5%
	- Số phải nộp NSNN			8.448.000.000	8.448.000.000	0	8.235.805.741	8.235.805.741	0	97,5%	97,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			0	0	0	0	0	0		
1	Phí thẩm định đề án bảo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		2631								
	- Tổng số thu			130.000.000	130.000.000	0	129.250.000	129.250.000	0	99,4%	99,4%
	- Số phải nộp NSNN (40%)	100%		130.000.000	130.000.000	0	129.250.000	129.250.000	0	99,4%	99,4%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (60%)	0%		0	0	0	0	0	0		
2	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản		2628								
	- Tổng số thu			80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		80.000.000	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	100,0%	100,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
3	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCN quyền sử dụng đất										
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		0	0	0	0	0	0		
4	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp		2618								
	- Tổng số thu			7.000.000.000	7.000.000.000	0	6.524.065.741	6.524.065.741	0	93,2%	93,2%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		7.000.000.000	7.000.000.000	0	6.524.065.741	6.524.065.741	0	93,2%	93,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
5	Phí thẩm định báo cáo ĐTM		2634								
	- Tổng số thu			150.000.000	150.000.000	0	133.000.000	133.000.000	0	88,7%	88,7%
	- Số phải nộp NSNN (20%)	100%		150.000.000	150.000.000	0	133.000.000	133.000.000	0	88,7%	88,7%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	0%		0	0	0	0	0	0		
6	Phí xác nhận thể chấp, giao dịch bảo đảm										
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (20%)	20%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (80%)	80%		0	0	0	0	0	0		
7	Phí khai thác, sử dụng tài liệu đất đai										
	- Tổng số thu					0			0		
	- Số phải nộp NSNN (50%)	50%		0	0	0	0	0	0		
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	50%		0	0	0	0	0	0		
8	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ		2632								
	- Tổng số thu			6.000.000	6.000.000	0	4.090.000	4.090.000	0	68,2%	68,2%
	- Số phải nộp NSNN (100%)	100%		6.000.000	6.000.000	0	4.090.000	4.090.000	0	68,2%	68,2%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (0%)	0%		0	0	0	0	0	0		
9	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		2632								
	- Tổng số thu			2.000.000	2.000.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70,0%	70,0%
	- Số phải nộp NSNN (50%)	100%		2.000.000	2.000.000	0	1.400.000	1.400.000	0	70,0%	70,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (50%)	0%		0	0	0	0	0	0		
10	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường		2634								
	- Tổng số thu			80.000.000	80.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0	92,5%	92,5%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		80.000.000	80.000.000	0	74.000.000	74.000.000	0	92,5%	92,5%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
11	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường		2632								
	- Tổng số thu			1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	129,0%	129,0%
	- Số phải nộp NSNN (10%)	100%		1.000.000.000	1.000.000.000	0	1.290.000.000	1.290.000.000	0	129,0%	129,0%
	- Số được khấu trừ hoặc để lại (90%)	0%		0	0	0	0	0	0		
II	LỆ PHÍ			140.000.000	140.000.000	0	120.500.000	120.500.000	0	86,1%	86,1%
1	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, SHĐ nhà (Lệ phí địa chính cũ)	100%				0			0		
2	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	100%		140.000.000	140.000.000	0	120.500.000	120.500.000	0	86,1%	86,1%

Ghi chú: Số liệu xét duyệt

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Biên bản thẩm định quyết toán năm 2024 của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường
ngày 31 / 3 /2025)

Đơn vị: đồng.

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số báo cáo (Bảng tổng chi tiết 04 đơn vị trực thuộc)	Tổng số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424		
					Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1=1a+2a+3a+4a	2=1b+2b+3b+4b	3=2-1	1a	1b	1c=1b-1a	2a	2b	2c=2b-2a
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp									
1	Doanh thu (01=02+03+04)	76.062.144.157	76.062.144.157	0	2.011.872.752	2.011.872.752	0	44.577.683.615	44.577.683.615	0
	a. Từ NSNN cấp (02)	31.583.156.538	31.583.156.538	0	2.011.872.752	2.011.872.752	0	98.695.996	98.695.996	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (03)	0	0	0			0			0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (04)	44.478.987.619	44.478.987.619	0			0	44.478.987.619	44.478.987.619	0
2	Chi phí (05=06+07+08)	50.718.468.550	50.718.468.550	0	1.494.395.941	1.494.395.941	0	20.952.377.129	20.952.377.129	0
	a. Chi phí hoạt động (06)	29.864.787.417	29.864.787.417	0	1.494.395.941	1.494.395.941	0	98.695.996	98.695.996	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (07)	0	0	0			0			0
	c. Chi phí hoạt động thu phí (08)	20.853.681.133	20.853.681.133	0			0	20.853.681.133	20.853.681.133	0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	25.343.675.607	25.343.675.607	0	517.476.811	517.476.811	0	23.625.306.486	23.625.306.486	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ									
1	Doanh thu (10)	71.924.247.678	71.924.247.678	0			0	67.281.626.315	67.281.626.315	0
2	Chi phí (11)	28.360.082.610	28.360.082.610	0			0	26.536.605.477	26.536.605.477	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	43.564.165.068	43.564.165.068	0	0	0	0	40.745.020.838	40.745.020.838	0
III	Hoạt động tài chính									
1	Doanh thu (20)	701.645.209	701.645.209	0			0	151.657.042	151.657.042	0
2	Chi phí (21)	0	0	0			0			0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	701.645.209	701.645.209	0	0	0	0	151.657.042	151.657.042	0
IV	Hoạt động khác									
1	Thu nhập khác (30)	7.965.000	7.965.000	0			0	7.965.000	7.965.000	0
2	Chi phí khác (31)	0	0	0			0			0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	7.965.000	7.965.000	0	0	0	0	7.965.000	7.965.000	0
V	Chi phí thuế TNDN (40)	4.222.945.808	4.222.945.808	0			0	3.549.119.329	3.549.119.329	0
1	Nguồn thu dịch vụ do đặc/hoạt động SXKD	4.104.967.073	4.104.967.073	0			0	3.541.138.227	3.541.138.227	0
2	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)	398.250	398.250	0			0	398.250	398.250	0
3	Nguồn thu hoạt động tài chính	117.580.485	117.580.485	0			0	7.582.852	7.582.852	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	65.394.505.076	65.394.505.076	0	517.476.811	517.476.811	0	60.980.830.037	60.980.830.037	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.541.963.705	1.541.963.705	0	341.071.395	341.071.395	0	0	0	0
a	Chi Khen thưởng	78.624.000	78.624.000	0	8.892.000	8.892.000	0			0

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số báo cáo (Bảng tổng chi tiết 04 đơn vị trực thuộc)	Tổng số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh			Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424		
					Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	1=1a+2a+3a+4a	2=1b+2b+3b+4b	3=2-1	1a	1b	1c=1b-1a	2a	2b	2c=2b-2a
b	Chi phúc lợi	475.473.689	475.473.689	0	71.286.146	71.286.146	0			0
c	Chi thu nhập tăng thêm	987.866.016	987.866.016	0	260.893.249	260.893.249	0		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	63.152.873.669	63.152.873.669	0	176.405.416	176.405.416	0	60.393.928.104	60.393.928.104	0
a	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	39.348.512.161	39.348.512.161	0	176.405.416	176.405.416	0	37.767.139.367	37.767.139.367	0
b	Chi lập Quỹ phúc lợi	5.239.296.221	5.239.296.221	0			0	5.229.296.221	5.229.296.221	0
c	Chi lập Quỹ khen thưởng	591.032.913	591.032.913	0			0	581.032.913	581.032.913	0
c	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	17.974.032.374	17.974.032.374	0			0	16.816.459.603	16.816.459.603	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	699.667.702	699.667.702	0	0	0	0	586.901.933	586.901.933	0
3.1	Trích từ nguồn thu phí được trích để lại	236.253.065	236.253.065	0			0	236.253.065	236.253.065	0
3.2	Trích từ nguồn thu dịch vụ được trích để lại	463.414.637	463.414.637	0			0	350.648.868	350.648.868	0
a	Nguồn thu dịch vụ do đặc/hoạt động SXKD	463.414.637	463.414.637				0	350.648.868	350.648.868	0
b	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)	0	0				0		0	0

Chỉ tiêu	Nội dung	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh			Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	3a	3b	3c=3b-3a	4a	4b	4c=4b-4a
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp						
1	Doanh thu (01=02+03+04)	19.302.642.085	19.302.642.085	0	10.169.945.705	10.169.945.705	0
	a. Từ NSNN cấp (02)	19.302.642.085	19.302.642.085	0	10.169.945.705	10.169.945.705	0
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (03)			0			0
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại (04)			0			0
2	Chi phí (05=06+07+08)	18.101.749.775	18.101.749.775	0	10.169.945.705	10.169.945.705	0
	a. Chi phí hoạt động (06)	18.101.749.775	18.101.749.775	0	10.169.945.705	10.169.945.705	0
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài (07)			0			0
	c. Chi phí hoạt động thu phí (08)			0			0
3	Thặng dư/thâm hụt (09=01-05)	1.200.892.310	1.200.892.310	0	0	0	0
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ						
1	Doanh thu (10)			0	4.642.621.363	4.642.621.363	0
2	Chi phí (11)			0	1.823.477.133	1.823.477.133	0
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	0	0	0	2.819.144.230	2.819.144.230	0
III	Hoạt động tài chính						
1	Doanh thu (20)			0	549.988.167	549.988.167	0
2	Chi phí (21)			0			0
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	0	0	0	549.988.167	549.988.167	0
IV	Hoạt động khác						
1	Thu nhập khác (30)			0			0
2	Chi phí khác (31)			0			0
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	0	0	0	0	0	0
V	Chi phí thuế TNDN (40)			0	673.826.479	673.826.479	0
1	Nguồn thu dịch vụ đo đạc/hoạt động SXKD			0	563.828.846	563.828.846	0
2	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)			0			0
3	Nguồn thu hoạt động tài chính			0	109.997.633	109.997.633	0
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	1.200.892.310	1.200.892.310	0	2.695.305.918	2.695.305.918	0
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	1.200.892.310	1.200.892.310	0	0	0	0
a	Chi Khen thưởng	69.732.000	69.732.000	0			0

Chỉ tiêu	Nội dung	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh			Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489		
		Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
A	B	3a	3b	3c=3b-3a	4a	4b	4c=4b-4a
b	Chi phúc lợi	404.187.543	404.187.543	0			0
c	Chi thu nhập tăng thêm	726.972.767	726.972.767	0		0	0
2	Phân phối cho các quỹ	0	0	0	2.582.540.149	2.582.540.149	0
a	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập			0	1.404.967.378	1.404.967.378	0
b	Chi lập Quỹ phúc lợi			0	10.000.000	10.000.000	0
c	Chi lập Quỹ khen thưởng			0	10.000.000	10.000.000	0
c	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp			0	1.157.572.771	1.157.572.771	0
3	Kinh phí cải cách tiền lương	0	0	0	112.765.769	112.765.769	0
3.1	<i>Trích từ nguồn thu phí được trích để lại</i>			0			0
3.2	<i>Trích từ nguồn thu dịch vụ được trích để lại</i>			0	112.765.769	112.765.769	0
a	Nguồn thu dịch vụ đo đạc/hoạt động SXKĐV			0	112.765.769	112.765.769	
b	Nguồn thu DA VILG (hoạt động khác)			0			

Ghi chú: Số liệu đối chiếu Biểu này trên cơ sở Báo cáo kết quả hoạt động theo Mẫu B03/BCTC và Thuyết minh Báo cáo tài chính theo Mẫu B04/BCTC (đối với đơn vị lập báo cáo tài chính đầy đủ)

- Nếu chỉ lớn hơn thu thì ghi số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)
- Trường hợp đơn vị có phát sinh các khoản thu phải nộp NSNN theo chế độ quy định (như: thu thanh lý, bán tài sản còn dư của các cơ quan hành chính; số dư lãi tiền gửi dự án ODA, vay ưu đãi NSNN cấp phát toàn bộ; số dư lãi tiền gửi viện trợ, kinh phí kết dư, chênh lệch tỷ giá tiền viện trợ

SỐ LIỆU THẨM ĐỊNH
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
ĐƠN VỊ: SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
(Kèm theo Biên bản thẩm định quyết toán năm 2024 của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 31/ 3 /2025)

Đơn vị: đồng.

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

(Không bao gồm quyết toán kinh phí của BQLDA VILG tỉnh)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250								
						TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250			KHOẢN 251			KHOẢN 278		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	33.100.960	33.100.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	33.100.960	33.100.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	33.100.960	33.100.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	30.531.044.000	30.531.044.000	0	68.110.000	68.110.000	0	7.375.000.000	7.375.000.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	13.372.038.000	13.372.038.000	0	0	0	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	17.159.006.000	17.159.006.000	0	68.110.000	68.110.000	0	5.441.000.000	5.441.000.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	30.564.144.960	30.564.144.960	0	68.110.000	68.110.000	0	7.375.000.000	7.375.000.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	13.405.138.960	13.405.138.960	0	0	0	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	17.159.006.000	17.159.006.000	0	68.110.000	68.110.000	0	5.441.000.000	5.441.000.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	25.436.866.987	25.436.866.987	0	67.700.000	67.700.000	0	4.828.515.914	4.828.515.914	0	3.670.289.549	3.670.289.549	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	13.016.651.081	13.016.651.081	0	0	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	12.420.215.906	12.420.215.906	0	67.700.000	67.700.000	0	3.030.250.760	3.030.250.760	0	1.872.024.395	1.872.024.395	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	24.607.656.865	24.607.656.865	0	67.700.000	67.700.000	0	3.999.305.792	3.999.305.792	0	2.841.079.427	2.841.079.427	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	13.016.651.081	13.016.651.081	0	0	0	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	11.591.005.784	11.591.005.784	0	67.700.000	67.700.000	0	2.201.040.638	2.201.040.638	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	5.952.744.095	5.952.744.095	0	410.000	410.000	0	3.375.694.208	3.375.694.208	0	2.718.920.573	2.718.920.573	0	656.773.635	656.773.635	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	384.743.879	384.743.879	0	0	0	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250								
						TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250			KHOẢN 251			KHOẢN 278		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	384.743.879	384.743.879	0	0	0	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	5.568.000.216	5.568.000.216	0	410.000	410.000	0	3.239.959.362	3.239.959.362	0	2.583.185.727	2.583.185.727	0	656.773.635	656.773.635	0
	Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	829.210.122	829.210.122	0	0	0	0	829.210.122	829.210.122	0	829.210.122	829.210.122	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	4.738.790.094	4.738.790.094	0	410.000	410.000	0	2.410.749.240	2.410.749.240	0	1.753.975.605	1.753.975.605	0	656.773.635	656.773.635	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ																
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI																
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250								
						TỔNG LOẠI 070-KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250			KHOẢN 251			KHOẢN 278		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	15.197.271.090	15.197.271.090	0	0	0	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	15.197.271.090	15.197.271.090	0	0	0	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	81	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	463.414.637	463.414.637	0	0	0	0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	463.414.637	463.414.637	0	0	0	0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	15.660.685.727	15.660.685.727	0	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	15.660.685.727	15.660.685.727	0	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.595.242.067	2.595.242.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.595.242.067	2.595.242.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	13.065.443.660	13.065.443.660	0	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	13.065.443.660	13.065.443.660	0	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG LOẠI 280			TỔNG LOẠI 280						LOẠI 340			LOẠI 370		
			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 280-KHOẢN 338			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0	0	19.410.960	19.410.960	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0	0	19.410.960	19.410.960	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0	0	19.410.960	19.410.960	0	0	0	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	11.524.266.000	11.524.266.000	0	11.524.266.000	11.524.266.000	0	0	0	0	11.416.668.000	11.416.668.000	0	147.000.000	147.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1.879.081.000	1.879.081.000	0	1.879.081.000	1.879.081.000	0	0	0	0	9.558.957.000	9.558.957.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	9.645.185.000	9.645.185.000	0	9.645.185.000	9.645.185.000	0	0	0	0	1.857.711.000	1.857.711.000	0	147.000.000	147.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	11.537.956.000	11.537.956.000	0	11.537.956.000	11.537.956.000	0	0	0	0	11.436.078.960	11.436.078.960	0	147.000.000	147.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.892.771.000	1.892.771.000	0	1.892.771.000	1.892.771.000	0	0	0	0	9.578.367.960	9.578.367.960	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	9.645.185.000	9.645.185.000	0	9.645.185.000	9.645.185.000	0	0	0	0	1.857.711.000	1.857.711.000	0	147.000.000	147.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	9.363.145.088	9.363.145.088	0	9.363.145.088	9.363.145.088	0	0	0	0	11.030.505.985	11.030.505.985	0	147.000.000	147.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	7.549.457.576	7.549.457.576	0	7.549.457.576	7.549.457.576	0	0	0	0	1.625.807.570	1.625.807.570	0	147.000.000	147.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	9.363.145.088	9.363.145.088	0	9.363.145.088	9.363.145.088	0	0	0	0	11.030.505.985	11.030.505.985	0	147.000.000	147.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	7.549.457.576	7.549.457.576	0	7.549.457.576	7.549.457.576	0	0	0	0	1.625.807.570	1.625.807.570	0	147.000.000	147.000.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.174.810.912	2.174.810.912	0	2.174.810.912	2.174.810.912	0	0	0	0	401.828.975	401.828.975	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	79.083.488	79.083.488	0	79.083.488	79.083.488	0	0	0	0	169.925.545	169.925.545	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG LOẠI 280			TỔNG LOẠI 280						LOẠI 340			LOẠI 370		
			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 280-KHOẢN 338			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	79.083.488	79.083.488	0	79.083.488	79.083.488	0	0	0	0	169.925.545	169.925.545	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.095.727.424	2.095.727.424	0	2.095.727.424	2.095.727.424	0	0	0	0	231.903.430	231.903.430	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2.095.727.424	2.095.727.424	0	2.095.727.424	2.095.727.424	0	0	0	0	231.903.430	231.903.430	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ																
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI																
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TOÀN NGÀNH														
			TỔNG LOẠI 280									LOẠI 340			LOẠI 370		
			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 280-KHOẢN 338			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI																
	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	13.881.146.924	13.881.146.924	0	13.881.146.924	13.881.146.924	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	13.881.146.924	13.881.146.924	0	13.881.146.924	13.881.146.924	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	14.231.795.792	14.231.795.792	0	14.231.795.792	14.231.795.792	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	14.231.795.792	14.231.795.792	0	14.231.795.792	14.231.795.792	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.595.242.067	2.595.242.067	0	2.595.242.067	2.595.242.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.595.242.067	2.595.242.067	0	2.595.242.067	2.595.242.067	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320								
			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 370		
						LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	37	38	39=38-37	22	23	24=23-22
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC										
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC										
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	13.690.000	13.690.000	0	13.690.000	13.690.000	0			0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	2.434.266.000	2.434.266.000	0	2.427.266.000	2.427.266.000	0	7.000.000	7.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	1.879.081.000	1.879.081.000	0	1.879.081.000	1.879.081.000	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	555.185.000	555.185.000	0	548.185.000	548.185.000	0	7.000.000	7.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	2.447.956.000	2.447.956.000	0	2.440.956.000	2.440.956.000	0	7.000.000	7.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	1.892.771.000	1.892.771.000	0	1.892.771.000	1.892.771.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	555.185.000	555.185.000	0	548.185.000	548.185.000	0	7.000.000	7.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	2.001.746.752	2.001.746.752	0	1.994.746.752	1.994.746.752	0	7.000.000	7.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	188.059.240	188.059.240	0	181.059.240	181.059.240	0	7.000.000	7.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	2.001.746.752	2.001.746.752	0	1.994.746.752	1.994.746.752	0	7.000.000	7.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	188.059.240	188.059.240	0	181.059.240	181.059.240	0	7.000.000	7.000.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	446.209.248	446.209.248	0	446.209.248	446.209.248	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	79.083.488	79.083.488	0	79.083.488	79.083.488	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	22	0	0	0			0			0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320								
			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 370		
						LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	37	38	39=38-37	22	23	24=23-22
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	79.083.488	79.083.488	0	79.083.488	79.083.488	0	0	0	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	367.125.760	367.125.760	0	367.125.760	367.125.760	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	26	0	0	0			0			0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	367.125.760	367.125.760	0	367.125.760	367.125.760	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	31	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0			0			0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0			0			0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ										
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI										
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0			0			0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320								
			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 370		
						LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	37	38	39=38-37	22	23	24=23-22
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI										
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	81	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84	0	0	0			0			0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87	0	0	0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.207.758	2.207.758	0	2.207.758	2.207.758	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93	0	0	0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS 1029424											
			TỔNG SỐ			LOẠI 280			LOẠI 280			LOẠI 370		
						TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	22	23	24=23-22
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC													
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC													
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	0	0	0	0	0	0			0			0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000	98.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0			0	98.000.000	98.000.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000	98.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000	98.000.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000	98.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0			0	98.000.000	98.000.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0	98.000.000	98.000.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0			0	98.000.000	98.000.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	22	0	0	0	0	0	0			0			

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS 1029424											
			TỔNG SỐ			LOẠI 280			LOẠI 280			LOẠI 370		
						TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	22	23	24=23-22
6.2	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	26	0	0	0	0	0	0			0			0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	31	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	0	0	0	0	0	0			0			0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0	0	0	0			0			0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ													
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI													
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỀ LẠI													
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0	3.852.255.541	3.852.255.541	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0	43.406.000.000	43.406.000.000	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0	0	0	0			0			0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0	43.309.082.576	43.309.082.576	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0	0	0	0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	47.161.338.117	47.161.338.117	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS 1029424											
			TỔNG SỐ			LOẠI 280			LOẠI 280			LOẠI 370		
						TỔNG LOẠI 280			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	1	2	3=2-1	10=13+16	11=14+17	12=11-10	13	14	15=14-13	22	23	24=23-22
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0	0	0	0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	1.909.797.782	1.909.797.782	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC DẸ LẠI													
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	13.878.939.166	13.878.939.166	0	13.878.939.166	13.878.939.166	0	13.878.939.166	13.878.939.166	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	13.878.939.166	13.878.939.166	0	13.878.939.166	13.878.939.166	0	13.878.939.166	13.878.939.166	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	81	0	0	0	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84	0	0	0	0	0	0			0			0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0	350.648.868	350.648.868	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87	0	0	0	0	0	0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	14.229.588.034	14.229.588.034	0	14.229.588.034	14.229.588.034	0	14.229.588.034	14.229.588.034	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	14.229.588.034	14.229.588.034	0	14.229.588.034	14.229.588.034	0	14.229.588.034	14.229.588.034	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	2.593.034.309	2.593.034.309	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	2.593.034.309	2.593.034.309	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93	0	0	0	0	0	0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	11.636.553.725	11.636.553.725	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 340		
						KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 278			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28	7	8	9=8-7	37	38	39=38-37	37	38	39=38-37
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	19.410.960	19.410.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.410.960	19.410.960	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	19.410.960	19.410.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	19.410.960	19.410.960	0
	Kinh phí đã nhận	03	0	0	0			0			0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	19.410.960	19.410.960	0			0			0			0	19.410.960	19.410.960	0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06	0	0	0			0			0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	0	0	0			0			0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	22.433.178.000	22.433.178.000	0	68.110.000	68.110.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0	9.097.000.000	9.097.000.000	0	11.416.668.000	11.416.668.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.558.957.000	9.558.957.000	0			0			0			0	9.558.957.000	9.558.957.000	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	12.874.221.000	12.874.221.000	0	68.110.000	68.110.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0	9.097.000.000	9.097.000.000	0	1.857.711.000	1.857.711.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	22.452.588.960	22.452.588.960	0	68.110.000	68.110.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0	9.097.000.000	9.097.000.000	0	11.436.078.960	11.436.078.960	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.578.367.960	9.578.367.960	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	9.578.367.960	9.578.367.960	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	12.874.221.000	12.874.221.000	0	68.110.000	68.110.000	0	1.815.000.000	1.815.000.000	0	9.097.000.000	9.097.000.000	0	1.857.711.000	1.857.711.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	19.661.230.686	19.661.230.686	0	67.700.000	67.700.000	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	11.030.505.985	11.030.505.985	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.404.698.415	9.404.698.415	0			0			0			0	9.404.698.415	9.404.698.415	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	10.256.532.271	10.256.532.271	0	67.700.000	67.700.000	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	1.625.807.570	1.625.807.570	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	19.661.230.686	19.661.230.686	0	67.700.000	67.700.000	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	11.030.505.985	11.030.505.985	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.404.698.415	9.404.698.415	0			0			0			0	9.404.698.415	9.404.698.415	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	10.256.532.271	10.256.532.271	0	67.700.000	67.700.000	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	1.625.807.570	1.625.807.570	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	2.787.614.274	2.787.614.274	0	410.000	410.000	0	656.773.635	656.773.635	0	1.728.601.664	1.728.601.664	0	401.828.975	401.828.975	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	169.925.545	169.925.545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169.925.545	169.925.545	0
	Đã nộp NSNN	22	0	0	0			0			0			0			0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 340		
						KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 278			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28	7	8	9=8-7	37	38	39=38-37	37	38	39=38-37
	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	169.925.545	169.925.545	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	169.925.545	169.925.545	0
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	2.617.688.729	2.617.688.729	0	410.000	410.000	0	656.773.635	656.773.635	0	1.728.601.664	1.728.601.664	0	231.903.430	231.903.430	0
	Đã nộp NSNN	26	0	0	0			0			0			0			0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	2.617.688.729	2.617.688.729	0	410.000	410.000	0	656.773.635	656.773.635	0	1.728.601.664	1.728.601.664	0	231.903.430	231.903.430	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.744.000	3.744.000	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	3.744.000	3.744.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	3.744.000	3.744.000	0
	Kinh phí đã nhận	31	0	0	0			0			0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32	3.744.000	3.744.000	0			0			0			0	3.744.000	3.744.000	0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34	0	0	0			0			0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35	0	0	0			0			0			0			0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ																
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI																
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63	0	0	0			0			0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66	0	0	0			0			0			0			0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69	0	0	0			0			0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424														
			TỔNG SỐ			LOẠI 070			TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 280			LOẠI 340		
						KHOẢN 083			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 278			LOẠI 280 - KHOẢN 332			TỔNG LOẠI 340-KHOẢN 341		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	25	26	27=26-25	28	29	30=29-28	7	8	9=8-7	37	38	39=38-37	37	38	39=38-37
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75	0	0	0			0			0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
C	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	81	0	0	0			0			0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84	0	0	0			0			0			0			0
3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87	0	0	0			0			0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92	0	0	0			0			0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93	0	0	0			0			0			0			0
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS 1093489														
			LOẠI 370			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 250						LOẠI 370		
			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398						TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 251			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	22	23	24=23-22	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	22	23	24=23-22
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC																
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC																
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	03			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	04			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0
1.2	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (05=06+07)	05	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	06			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	07			0	0	0	0	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	36.400.000	36.400.000	0	5.565.600.000	5.565.600.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	5.600.000	5.600.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09			0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	10	36.400.000	36.400.000	0	3.631.600.000	3.631.600.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	5.600.000	5.600.000	0
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	36.400.000	36.400.000	0	5.565.600.000	5.565.600.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	5.560.000.000	5.560.000.000	0	5.600.000	5.600.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	0	0	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	1.934.000.000	1.934.000.000	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (13=05+10)	13	36.400.000	36.400.000	0	3.631.600.000	3.631.600.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	3.626.000.000	3.626.000.000	0	5.600.000	5.600.000	0
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	36.400.000	36.400.000	0	3.675.889.549	3.675.889.549	0	3.670.289.549	3.670.289.549	0	3.670.289.549	3.670.289.549	0	5.600.000	5.600.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15			0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	16	36.400.000	36.400.000	0	1.877.624.395	1.877.624.395	0	1.872.024.395	1.872.024.395	0	1.872.024.395	1.872.024.395	0	5.600.000	5.600.000	0
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	36.400.000	36.400.000	0	2.846.679.427	2.846.679.427	0	2.841.079.427	2.841.079.427	0	2.841.079.427	2.841.079.427	0	5.600.000	5.600.000	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18			0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	19	36.400.000	36.400.000	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	5.600.000	5.600.000	0
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	20	0	0	0	2.718.920.573	2.718.920.573	0	2.718.920.573	2.718.920.573	0	2.718.920.573	2.718.920.573	0	0	0	0
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24)	21	0	0	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	22			0	0	0	0	0	0	0			0			0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS 1093489														
			LOẠI 370			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 250						LOẠI 370		
			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398						TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 251			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398		
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	22	23	24=23-22	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	22	23	24=23-22
6.2	Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)	23	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	24	0	0	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	135.734.846	135.734.846	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	25	0	0	0	2.583.185.727	2.583.185.727	0	2.583.185.727	2.583.185.727	0	2.583.185.727	2.583.185.727	0	0	0	0
	Đã nộp NSNN	26			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)	27	0	0	0	829.210.122	829.210.122	0	829.210.122	829.210.122	0	829.210.122	829.210.122	0	0	0	0
	Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	28	0	0	0	1.753.975.605	1.753.975.605	0	1.753.975.605	1.753.975.605	0	1.753.975.605	1.753.975.605	0	0	0	0
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	29	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	30	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	31			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	32			0	0	0	0	0	0	0			0			0
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	33	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí đã nhận	34			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Dự toán còn dư ở Kho bạc	35			0	0	0	0	0	0	0			0			0
II	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ																
III	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI																
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI																
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)	61	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	62			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	63			0	0	0	0	0	0	0			0			0
2	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)	64	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	65			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	66			0	0	0	0	0	0	0			0			0
3	Số thu được trong năm (67=68+69)	67	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	68			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	69			0	0	0	0	0	0	0			0			0
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)	70	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)	71	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (72=63+69)	72	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS 1093489															
			LOẠI 370			TỔNG SỐ			TỔNG LOẠI 250						LOẠI 370			
			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398						TỔNG LOẠI 250			TỔNG LOẠI 250-KHOẢN 251			TỔNG LOẠI 370-KHOẢN 398			
			Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	
A	B	C	22	23	24=23-22	1	2	3=2-1	7	8	9=8-7	7	8	9=8-7	22	23	24=23-22	
C	5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (73=74+75)	73	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ	74			0	0	0	0	0	0	0			0			0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	75			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)	76	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)	77	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (78=72-75)	78	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC DẸ LẠI																
	1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)	79	0	0	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ	80			0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0	1.316.124.166	1.316.124.166	0			0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	81			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	2	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)	82	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ	83			0	0	0	0	0	0	0			0			0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	84			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	3	Số thu được trong năm (85=86+87)	85	0	0	0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ	86			0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0	112.765.769	112.765.769	0			0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	87			0	0	0	0	0	0	0			0			0
	4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)	88	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
		Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)	89	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0
		Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (90=81+87)	90	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	5	Số kinh phí đã sử dụng để nghị quyết toán (91=92+93)	91	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	92			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			0	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ	93			0	0	0	0	0	0	0			0			0	
6	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)	94	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0	
	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)	95	0	0	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	1.428.889.935	1.428.889.935	0	0	0	0	
	Kinh phí không thường xuyên/Không tự chủ (96=90-93)	96	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	

Phần II- CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:
(Không bao gồm quyết toán kinh phí của BQLDA VILG tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	60.863.433.483	60.863.433.483	0	13.016.651.081	13.016.651.081	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.595.242.067	2.595.242.067	0
				I.1. Nguồn 13	60.863.433.483	60.863.433.483	0	13.016.651.081	13.016.651.081	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.595.242.067	2.595.242.067	0
250				Bảo vệ môi trường	1.800.472.912	1.800.472.912	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.800.472.912	1.800.472.912	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
		6000		Tiền lương	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.019.606.400	1.019.606.400	0	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	1.019.606.400	1.019.606.400	0	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp nâng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.086.000	2.086.000	0	2.086.000	2.086.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	2.086.000	2.086.000	0	2.086.000	2.086.000	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	237.158.334	237.158.334	0	237.158.334	237.158.334	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	176.607.270	176.607.270	0	176.607.270	176.607.270	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	30.275.532	30.275.532	0	30.275.532	30.275.532	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	20.183.688	20.183.688	0	20.183.688	20.183.688	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.091.844	10.091.844	0	10.091.844	10.091.844	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.591.928	67.591.928	0	67.591.928	67.591.928	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	20.055.012	20.055.012	0	20.055.012	20.055.012	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	47.536.916	47.536.916	0	47.536.916	47.536.916	0	0	0	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	14.675.000	14.675.000	0	14.675.000	14.675.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	13.415.000	13.415.000	0	13.415.000	13.415.000	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.260.000	1.260.000	0	1.260.000	1.260.000	0	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.984	69.984	0	69.984	69.984	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	69.984	69.984	0	69.984	69.984	0	0	0	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mane	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	7.100.000	7.100.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	7.100.000	7.100.000	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	3.300.000	3.300.000	0	3.300.000	3.300.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	900.000	900.000	0	900.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.138.000	10.138.000	0	10.138.000	10.138.000	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	4.428.000	4.428.000	0	4.428.000	4.428.000	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.380.000	3.380.000	0	3.380.000	3.380.000	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.330.000	2.330.000	0	2.330.000	2.330.000	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	436.539.508	436.539.508	0	436.539.508	436.539.508	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	94.758.455	94.758.455	0	94.758.455	94.758.455	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	341.781.053	341.781.053	0	341.781.053	341.781.053	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	49.658.262.156	49.658.262.156	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	49.658.262.156	49.658.262.156	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
		6000		Tiền lương	8.525.418.975	8.525.418.975	0	852.286.442	852.286.442	0	6.163.724.342	6.163.724.342	0	1.509.408.191	1.509.408.191	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	8.525.418.975	8.525.418.975	0	852.286.442	852.286.442	0	6.163.724.342	6.163.724.342	0	1.509.408.191	1.509.408.191	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.349.556.383	8.349.556.383	0	58.682.700	58.682.700	0	8.290.873.683	8.290.873.683	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.245.583.163	8.245.583.163	0	58.682.700	58.682.700	0	8.186.900.463	8.186.900.463	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	103.973.220	103.973.220	0	0	0	0	103.973.220	103.973.220	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	996.625.816	996.625.816	0	54.648.000	54.648.000	0	883.219.674	883.219.674	0	58.758.142	58.758.142	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	171.282.939	171.282.939	0	49.680.000	49.680.000	0	73.146.212	73.146.212	0	48.456.727	48.456.727	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	696.749.631	696.749.631	0	0	0	0	696.749.631	696.749.631	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	382.915	382.915	0	0	0	0	382.915	382.915	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	34.169.727	34.169.727	0	4.968.000	4.968.000	0	22.713.000	22.713.000	0	6.488.727	6.488.727	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.790.604	11.790.604	0	0	0	0	7.977.916	7.977.916	0	3.812.688	3.812.688	0
			6149	Phụ cấp khác	82.250.000	82.250.000	0	0	0	0	82.250.000	82.250.000	0	0	0	0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	665.734.121	665.734.121	0	8.892.000	8.892.000	0	0	0	0	656.842.121	656.842.121	0
			6201	Thưởng thường xuyên	665.734.121	665.734.121	0	8.892.000	8.892.000	0	0	0	0	656.842.121	656.842.121	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	71.286.146	71.286.146	0	71.286.146	71.286.146	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	71.286.146	71.286.146	0	71.286.146	71.286.146	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	3.950.041.778	3.950.041.778	0	216.714.533	216.714.533	0	3.365.301.390	3.365.301.390	0	368.025.855	368.025.855	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.936.845.705	2.936.845.705	0	156.708.406	156.708.406	0	2.506.075.496	2.506.075.496	0	274.061.803	274.061.803	0
			6302	Bảo hiểm y tế	504.249.408	504.249.408	0	27.654.426	27.654.426	0	429.612.945	429.612.945	0	46.982.037	46.982.037	0
			6303	Kinh phí công đoàn	336.254.460	336.254.460	0	18.524.484	18.524.484	0	286.408.632	286.408.632	0	31.321.344	31.321.344	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	168.083.130	168.083.130	0	9.218.142	9.218.142	0	143.204.317	143.204.317	0	15.660.671	15.660.671	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.609.075	4.609.075	0	4.609.075	4.609.075	0	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	267.493.249	267.493.249	0	267.493.249	267.493.249	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chủ	260.893.249	260.893.249	0	260.893.249	260.893.249	0	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000	0	6.600.000	6.600.000	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	358.409.252	358.409.252	0	19.397.386	19.397.386	0	339.011.866	339.011.866	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	335.071.492	335.071.492	0	17.324.318	17.324.318	0	317.747.174	317.747.174	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	8.303.659	8.303.659	0	2.073.068	2.073.068	0	6.230.591	6.230.591	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	4.766.780	4.766.780	0	0	0	0	4.766.780	4.766.780	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.420.000	3.420.000	0	0	0	0	3.420.000	3.420.000	0	0	0	0
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	6.847.321	6.847.321	0	0	0	0	6.847.321	6.847.321	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	1.217.429.800	1.217.429.800	0	19.606.000	19.606.000	0	1.197.823.800	1.197.823.800	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6551	Văn phòng phẩm	970.530.500	970.530.500	0	12.974.000	12.974.000	0	957.556.500	957.556.500	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	95.058.800	95.058.800	0	0	0	0	95.058.800	95.058.800	0	0	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	151.840.500	151.840.500	0	6.632.000	6.632.000	0	145.208.500	145.208.500	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	106.451.157	106.451.157	0	5.130.200	5.130.200	0	101.320.957	101.320.957	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	3.685.158	3.685.158	0	893.736	893.736	0	2.791.422	2.791.422	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	20.829.615	20.829.615	0	45.360	45.360	0	20.784.255	20.784.255	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mane	76.360.428	76.360.428	0	2.546.104	2.546.104	0	73.814.324	73.814.324	0	0	0	0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.437.900	1.437.900	0	445.000	445.000	0	992.900	992.900	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	2.938.056	2.938.056	0	0	0	0	2.938.056	2.938.056	0	0	0	0
		6650		Hội nghị	1.520.000	1.520.000	0	1.520.000	1.520.000	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	1.520.000	1.520.000	0	1.520.000	1.520.000	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	67.790.000	67.790.000	0	400.000	400.000	0	67.390.000	67.390.000	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.790.000	27.790.000	0	0	0	0	27.790.000	27.790.000	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	40.000.000	40.000.000	0	400.000	400.000	0	39.600.000	39.600.000	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	564.492.534	564.492.534	0	47.560.000	47.560.000	0	516.932.534	516.932.534	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	94.450.000	94.450.000	0	0	0	0	94.450.000	94.450.000	0	0	0	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	274.427.614	274.427.614	0	12.600.000	12.600.000	0	261.827.614	261.827.614	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	34.960.000	34.960.000	0	34.960.000	34.960.000	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	160.654.920	160.654.920	0	0	0	0	160.654.920	160.654.920	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	97.019.740	97.019.740	0	10.062.540	10.062.540	0	86.957.200	86.957.200	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.385.120	8.385.120	0	8.385.120	8.385.120	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.793.000	55.793.000	0	0	0	0	55.793.000	55.793.000	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	31.211.620	31.211.620	0	1.677.420	1.677.420	0	29.534.200	29.534.200	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.630.000	1.630.000	0	0	0	0	1.630.000	1.630.000	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	806.118.768	806.118.768	0	148.500	148.500	0	805.970.268	805.970.268	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	806.118.768	806.118.768	0	148.500	148.500	0	805.970.268	805.970.268	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	47.415.600	47.415.600	0	3.454.400	3.454.400	0	43.961.200	43.961.200	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.834.600	4.834.600	0	334.400	334.400	0	4.500.200	4.500.200	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	42.581.000	42.581.000	0	3.120.000	3.120.000	0	39.461.000	39.461.000	0	0	0	0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	<i>23.565.458.837</i>	<i>23.565.458.837</i>	<i>0</i>	<i>176.405.416</i>	<i>176.405.416</i>	<i>0</i>	<i>23.389.053.421</i>	<i>23.389.053.421</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	15.379.290.140	15.379.290.140	0	176.405.416	176.405.416	0	15.202.884.724	15.202.884.724	0	0	0	0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	2.105.014.808	2.105.014.808	0	0	0	0	2.105.014.808	2.105.014.808	0	0	0	0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	233.890.534	233.890.534	0	0	0	0	233.890.534	233.890.534	0	0	0	0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.847.263.355	5.847.263.355	0	0	0	0	5.847.263.355	5.847.263.355	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	4.581.926.100	4.581.926.100	0	4.581.926.100	4.581.926.100	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.581.926.100	4.581.926.100	0	4.581.926.100	4.581.926.100	0	0	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	0	269.303.040	269.303.040	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	0	269.303.040	269.303.040	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	1.682.297.082	1.682.297.082	0	1.682.297.082	1.682.297.082	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.300.000	222.300.000	0	222.300.000	222.300.000	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	23.401.602	23.401.602	0	23.401.602	23.401.602	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	188.023.680	188.023.680	0	188.023.680	188.023.680	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	47.257.560	47.257.560	0	47.257.560	47.257.560	0	0	0	0	0	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	1.201.314.240	1.201.314.240	0	1.201.314.240	1.201.314.240	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	69.732.000	69.732.000	0	69.732.000	69.732.000	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	69.732.000	69.732.000	0	69.732.000	69.732.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	404.187.543	404.187.543	0	404.187.543	404.187.543	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	404.187.543	404.187.543	0	404.187.543	404.187.543	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	1.098.288.464	1.098.288.464	0	1.098.288.464	1.098.288.464	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	824.752.222	824.752.222	0	824.752.222	824.752.222	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	145.544.510	145.544.510	0	145.544.510	145.544.510	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	101.499.433	101.499.433	0	101.499.433	101.499.433	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.880	2.234.880	0	2.234.880	2.234.880	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	24.257.419	24.257.419	0	24.257.419	24.257.419	0	0	0	0	0	0	0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	736.972.767	736.972.767	0	736.972.767	736.972.767	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	726.972.767	726.972.767	0	726.972.767	726.972.767	0	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.626.166	157.626.166	0	157.626.166	157.626.166	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	58.720.758	58.720.758	0	58.720.758	58.720.758	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	10.832.342	10.832.342	0	10.832.342	10.832.342	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	85.716.710	85.716.710	0	85.716.710	85.716.710	0	0	0	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.356.356	2.356.356	0	2.356.356	2.356.356	0	0	0	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	99.203.000	99.203.000	0	99.203.000	99.203.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	61.177.000	61.177.000	0	61.177.000	61.177.000	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.220.000	18.220.000	0	18.220.000	18.220.000	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.806.000	19.806.000	0	19.806.000	19.806.000	0	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.165.430	36.165.430	0	36.165.430	36.165.430	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	1.788.420	1.788.420	0	1.788.420	1.788.420	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	9.498.677	9.498.677	0	9.498.677	9.498.677	0	0	0	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.566.333	4.566.333	0	4.566.333	4.566.333	0	0	0	0	0	0	0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	17.400.000	17.400.000	0	17.400.000	17.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	2.912.000	2.912.000	0	2.912.000	2.912.000	0	0	0	0	0	0	0
		6650	Hội nghị		5.700.000	5.700.000	0	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	5.700.000	5.700.000	0	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0	0	0
		6700	Công tác phí		99.808.000	99.808.000	0	99.808.000	99.808.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.108.000	33.108.000	0	33.108.000	33.108.000	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	48.950.000	48.950.000	0	48.950.000	48.950.000	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.100.000	14.100.000	0	14.100.000	14.100.000	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000	0	3.600.000	3.600.000	0	0	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	50.000	50.000	0	50.000	50.000	0	0	0	0	0	0	0
		6750	Chi phí thuê mướn		49.730.000	49.730.000	0	49.730.000	49.730.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000	0	3.100.000	3.100.000	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	34.560.000	34.560.000	0	34.560.000	34.560.000	0	0	0	0	0	0	0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	7.200.000	7.200.000	0	7.200.000	7.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	4.870.000	4.870.000	0	4.870.000	4.870.000	0	0	0	0	0	0	0
		6850	Chi đoàn vào		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		43.145.472	43.145.472	0	43.145.472	43.145.472	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	628.992	628.992	0	628.992	628.992	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.266.480	10.266.480	0	10.266.480	10.266.480	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.538.000	25.538.000	0	25.538.000	25.538.000	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	900.000	900.000	0	900.000	900.000	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.482.000	5.482.000	0	5.482.000	5.482.000	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	330.000	330.000	0	330.000	330.000	0	0	0	0	0	0	0
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		10.161.600	10.161.600	0	10.161.600	10.161.600	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.161.600	10.161.600	0	10.161.600	10.161.600	0	0	0	0	0	0	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		27.171.558	27.171.558	0	27.171.558	27.171.558	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.531.558	15.531.558	0	15.531.558	15.531.558	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	11.640.000	11.640.000	0	11.640.000	11.640.000	0	0	0	0	0	0	0
		7050	Mua sắm tài sản vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7750	Chi khác		33.280.193	33.280.193	0	33.280.193	33.280.193	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.655.705	8.655.705	0	8.655.705	8.655.705	0	0	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.724.488	15.724.488	0	15.724.488	15.724.488	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	8.900.000	8.900.000	0	8.900.000	8.900.000	0	0	0	0	0	0	0
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			I.2. Nguồn 14		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280			Các hoạt động kinh tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332		Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000	Tiền lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6100	Phụ cấp lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÂN H											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	11.591.005.784	11.591.005.784	0	11.591.005.784	11.591.005.784	0	0	0	0	0	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	11.590.313.234	11.590.313.234	0	11.590.313.234	11.590.313.234	0	0	0	0	0	0	0
				I. Nguồn 12	11.251.417.234	11.251.417.234	0	11.251.417.234	11.251.417.234	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước (Nguồn C)	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0
250				Bảo vệ môi trường	2.201.040.638	2.201.040.638	0	2.201.040.638	2.201.040.638	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.042.814.273	1.042.814.273	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	66.322.800	66.322.800	0	66.322.800	66.322.800	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	66.322.800	66.322.800	0	66.322.800	66.322.800	0	0	0	0	0	0	0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6049		Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.538.000	119.538.000	0	119.538.000	119.538.000	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6099		Tiền công khác	119.538.000	119.538.000	0	119.538.000	119.538.000	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	34.065.260	34.065.260	0	34.065.260	34.065.260	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6102		Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6103		Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	34.065.260	34.065.260	0	34.065.260	34.065.260	0	0	0	0	0	0	0
		6107		Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6111		Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6114		Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6122		Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.788.000	2.788.000	0	2.788.000	2.788.000	0	0	0	0	0	0	0
		6251		Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6252		Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6254		Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6299		Chi khác	2.788.000	2.788.000	0	2.788.000	2.788.000	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	43.592.688	43.592.688	0	43.592.688	43.592.688	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	32.462.640	32.462.640	0	32.462.640	32.462.640	0	0	0	0	0	0	0
		6302		Bảo hiểm y tế	5.565.024	5.565.024	0	5.565.024	5.565.024	0	0	0	0	0	0	0
		6303		Kinh phí công đoàn	3.710.016	3.710.016	0	3.710.016	3.710.016	0	0	0	0	0	0	0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	1.855.008	1.855.008	0	1.855.008	1.855.008	0	0	0	0	0	0	0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	301.618.803	301.618.803	0	301.618.803	301.618.803	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	190.157.899	190.157.899	0	190.157.899	190.157.899	0	0	0	0	0	0	0
		6502		Tiền nước	2.370.610	2.370.610	0	2.370.610	2.370.610	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	65.895.554	65.895.554	0	65.895.554	65.895.554	0	0	0	0	0	0	0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	4.154.343	4.154.343	0	4.154.343	4.154.343	0	0	0	0	0	0	0
		6505		Tiền khoán phương tiện theo chế độ	39.040.397	39.040.397	0	39.040.397	39.040.397	0	0	0	0	0	0	0
		6549		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	22.428.000	22.428.000	0	22.428.000	22.428.000	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	22.428.000	22.428.000	0	22.428.000	22.428.000	0	0	0	0	0	0	0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.773.077	70.773.077	0	70.773.077	70.773.077	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.707.839	1.707.839	0	1.707.839	1.707.839	0	0	0	0	0	0	0
		6603		Cước phí bưu chính	605.232	605.232	0	605.232	605.232	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	68.460.006	68.460.006	0	68.460.006	68.460.006	0	0	0	0	0	0	0
			6606	Tuyến truyền; quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6650		Hồi nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	Ins, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuế hồi trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6656	Thuế phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuế mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	70.480.000	70.480.000	0	70.480.000	70.480.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	70.480.000	70.480.000	0	70.480.000	70.480.000	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	197.300.000	197.300.000	0	197.300.000	197.300.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6752	Thuế nhà; thuế đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6754	Thuế thiết bị các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6755	Thuế chuyển gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6756	Thuế chuyển gia và giảng viên trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuế lao động trong nước	196.200.000	196.200.000	0	196.200.000	196.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6761	Thuế phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.100.000	1.100.000	0	1.100.000	1.100.000	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	78.100.400	78.100.400	0	78.100.400	78.100.400	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	5.297.400	5.297.400	0	5.297.400	5.297.400	0	0	0	0	0	0	0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.250.000	2.250.000	0	2.250.000	2.250.000	0	0	0	0	0	0	0
			6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.865.000	55.865.000	0	55.865.000	55.865.000	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.688.000	14.688.000	0	14.688.000	14.688.000	0	0	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	35.807.245	35.807.245	0	35.807.245	35.807.245	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.807.245	35.807.245	0	35.807.245	35.807.245	0	0	0	0	0	0	0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7750		<i>Chi khác</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
278				Bảo vệ môi trường khác	1.158.226.365	1.158.226.365	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0	0	0	0	0	0
	6000			<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền cộng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6100			<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6300			<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6500			<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	30.914.550	30.914.550	0	30.914.550	30.914.550	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	30.914.550	30.914.550	0	30.914.550	30.914.550	0	0	0	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6549	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6550			<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6600			<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuế đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông: sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	1.180.000	1.180.000	0	1.180.000	1.180.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.180.000	1.180.000	0	1.180.000	1.180.000	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6749	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.126.131.815	1.126.131.815	0	1.126.131.815	1.126.131.815	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	1.126.131.815	1.126.131.815	0	1.126.131.815	1.126.131.815	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	7.501.272.576	7.501.272.576	0	7.501.272.576	7.501.272.576	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	7.501.272.576	7.501.272.576	0	7.501.272.576	7.501.272.576	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	3.023.900	3.023.900	0	3.023.900	3.023.900	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	3.023.900	3.023.900	0	3.023.900	3.023.900	0	0	0	0	0	0	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	380.000	380.000	0	380.000	380.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	380.000	380.000	0	380.000	380.000	0	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.861.560	2.861.560	0	2.861.560	2.861.560	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	61.560	61.560	0	61.560	61.560	0	0	0	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	2.800.000	2.800.000	0	2.800.000	2.800.000	0	0	0	0	0	0	0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	17.140.000	17.140.000	0	17.140.000	17.140.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.680.000	13.680.000	0	13.680.000	13.680.000	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.600.000	1.600.000	0	1.600.000	1.600.000	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.860.000	1.860.000	0	1.860.000	1.860.000	0	0	0	0	0	0	0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	11.200.000	11.200.000	0	11.200.000	11.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.200.000	11.200.000	0	11.200.000	11.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.466.667.116	7.466.667.116	0	7.466.667.116	7.466.667.116	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	7.466.667.116	7.466.667.116	0	7.466.667.116	7.466.667.116	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8006	Chi tính gián biên chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		338		Sư nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6550	Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6630	Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6699	Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6700	Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6750	Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7750	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		340		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.334.404.020	1.334.404.020	0	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0	0
			341	Quản lý nhà nước	1.334.404.020	1.334.404.020	0	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0	0
			6000	Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6100	Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6300	Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.840.000	15.840.000	0	15.840.000	15.840.000	0	0	0	0	0	0	0
			6401	Tiền ăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tư chủ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6449	Chi khác	15.840.000	15.840.000	0	15.840.000	15.840.000	0	0	0	0	0	0	0
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	48.545.868	48.545.868	0	48.545.868	48.545.868	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	10.232.134	10.232.134	0	10.232.134	10.232.134	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	3.462.704	3.462.704	0	3.462.704	3.462.704	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	34.851.030	34.851.030	0	34.851.030	34.851.030	0	0	0	0	0	0	0
			6550	Vật tư văn phòng	65.307.000	65.307.000	0	65.307.000	65.307.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	63.825.000	63.825.000	0	63.825.000	63.825.000	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.482.000	1.482.000	0	1.482.000	1.482.000	0	0	0	0	0	0	0
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	3.972.972	3.972.972	0	3.972.972	3.972.972	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	600.499	600.499	0	600.499	600.499	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÂN HÀNG											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			6603	Cước phí bưu chính	1.846.472	1.846.472	0	1.846.472	1.846.472	0	0	0	0	0	0	0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.526.001	1.526.001	0	1.526.001	1.526.001	0	0	0	0	0	0	0
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6649	Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.271.600	21.271.600	0	21.271.600	21.271.600	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	12.781.600	12.781.600	0	12.781.600	12.781.600	0	0	0	0	0	0	0
			6907	Nhà cửa	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.490.000	8.490.000	0	8.490.000	8.490.000	0	0	0	0	0	0	0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	897.118.400	897.118.400	0	897.118.400	897.118.400	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	809.900.000	809.900.000	0	809.900.000	809.900.000	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.338.400	21.338.400	0	21.338.400	21.338.400	0	0	0	0	0	0	0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.880.000	65.880.000	0	65.880.000	65.880.000	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	81.817.500	81.817.500	0	81.817.500	81.817.500	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.614.500	2.614.500	0	2.614.500	2.614.500	0	0	0	0	0	0	0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.963.000	42.963.000	0	42.963.000	42.963.000	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.400.000	18.400.000	0	18.400.000	18.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	17.840.000	17.840.000	0	17.840.000	17.840.000	0	0	0	0	0	0	0
		7750		Chi khác	98.595.880	98.595.880	0	98.595.880	98.595.880	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	89.543.480	89.543.480	0	89.543.480	89.543.480	0	0	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.052.400	9.052.400	0	9.052.400	9.052.400	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	98.334.800	98.334.800	0	98.334.800	98.334.800	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	11.946.000	11.946.000	0	11.946.000	11.946.000	0	0	0	0	0	0	0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	10.530.000	10.530.000	0	10.530.000	10.530.000	0	0	0	0	0	0	0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp từ	75.858.800	75.858.800	0	75.858.800	75.858.800	0	0	0	0	0	0	0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8006	Chi tính gián biến chế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
370				Bảo đảm xã hội	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	147.000.000	147.000.000	0	147.000.000	147.000.000	0	0	0	0	0	0	0
				2. Nguồn 15	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		083		Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	TOÀN NGÀNH											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4	7	8	9=8-7	10	11	12=11-10
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				3. Nguồn CCTL (18)	309.146.000	309.146.000	0	309.146.000	309.146.000	0	0	0	0	0	0	0
	280			Các hoạt động kinh tế	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
		332		Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
			6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
			6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				1. Chi CTMTQG	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				<i>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00562)</i>	<i>692.550</i>	<i>692.550</i>	<i>0</i>	<i>692.550</i>	<i>692.550</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				TỔNG CỘNG	72.454.439.267	72.454.439.267	0	24.607.656.865	24.607.656.865	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.595.242.067	2.595.242.067	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				I. KINH PHÍ THUƯỜNG XUYỀN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	1.815.895.270	1.815.895.270	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
				I.1. Nguồn 13	1.815.895.270	1.815.895.270	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
250				Bảo vệ môi trường	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
		6000		Tiền lương	2.207.758	2.207.758	0	0	0	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.207.758	2.207.758	0			0			0	2.207.758	2.207.758	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trang tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí		0	0	0			0			0		0
			7761	Chi tiếp khách		0	0	0			0			0		0
			7799	Chi các khoản khác		0	0	0			0			0		0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		0	0	0			0			0		0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi		0	0	0			0			0		0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng		0	0	0			0			0		0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		0	0	0			0			0		0
280				Các hoạt động kinh tế	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	1.813.687.512	1.813.687.512	0	1.813.687.512	1.813.687.512	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	852.286.442	852.286.442	0	852.286.442	852.286.442	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	852.286.442	852.286.442	0	852.286.442	852.286.442	0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.682.700	58.682.700	0	58.682.700	58.682.700	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	58.682.700	58.682.700	0	58.682.700	58.682.700	0			0			0
			6099	Tiền công khác		0	0	0			0			0		0
		6100		Phụ cấp lương	54.648.000	54.648.000	0	54.648.000	54.648.000	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	49.680.000	49.680.000	0	49.680.000	49.680.000	0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ		0	0	0			0			0		0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm		0	0	0			0			0		0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.968.000	4.968.000	0	4.968.000	4.968.000	0			0			0
			6114	Phụ cấp trực		0	0	0			0			0		0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề		0	0	0			0			0		0
			6149	Phụ cấp khác		0	0	0			0			0		0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác		0	0	0			0			0		0
		6200		Tiền thưởng	8.892.000	8.892.000	0	8.892.000	8.892.000	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	8.892.000	8.892.000	0	8.892.000	8.892.000	0			0			0
			6249	Thưởng khác		0	0	0			0			0		0
		6250		Phúc lợi tập thể	71.286.146	71.286.146	0	71.286.146	71.286.146	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	71.286.146	71.286.146	0	71.286.146	71.286.146	0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	216.714.533	216.714.533	0	216.714.533	216.714.533	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	156.708.406	156.708.406	0	156.708.406	156.708.406	0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	27.654.426	27.654.426	0	27.654.426	27.654.426	0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	18.524.484	18.524.484	0	18.524.484	18.524.484	0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	9.218.142	9.218.142	0	9.218.142	9.218.142	0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	4.609.075	4.609.075	0	4.609.075	4.609.075	0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	267.493.249	267.493.249	0	267.493.249	267.493.249	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	260.893.249	260.893.249	0	260.893.249	260.893.249	0			0			0
			6449	Chi khác	6.600.000	6.600.000	0	6.600.000	6.600.000	0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	19.397.386	19.397.386	0	19.397.386	19.397.386	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	17.324.318	17.324.318	0	17.324.318	17.324.318	0			0			0
			6502	Tiền nước	2.073.068	2.073.068	0	2.073.068	2.073.068	0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu		0	0	0			0			0		0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường		0	0	0			0			0		0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ		0	0	0			0			0		0
		6550		Vật tư văn phòng	19.606.000	19.606.000	0	19.606.000	19.606.000	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6551	Văn phòng phẩm	12.974.000	12.974.000	0	12.974.000	12.974.000	0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	6.632.000	6.632.000	0	6.632.000	6.632.000	0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	5.130.200	5.130.200	0	5.130.200	5.130.200	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê báo đường điện thoại, fax	893.736	893.736	0	893.736	893.736	0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	45.360	45.360	0	45.360	45.360	0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	2.546.104	2.546.104	0	2.546.104	2.546.104	0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	445.000	445.000	0	445.000	445.000	0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	1.520.000	1.520.000	0	1.520.000	1.520.000	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	1.520.000	1.520.000	0	1.520.000	1.520.000	0			0			0
		6700		Công tác phí	400.000	400.000	0	400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	400.000	400.000	0	400.000	400.000	0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	47.560.000	47.560.000	0	47.560.000	47.560.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	12.600.000	12.600.000	0	12.600.000	12.600.000	0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	34.960.000	34.960.000	0	34.960.000	34.960.000	0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.062.540	10.062.540	0	10.062.540	10.062.540	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	8.385.120	8.385.120	0	8.385.120	8.385.120	0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	1.677.420	1.677.420	0	1.677.420	1.677.420	0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	148.500	148.500	0	148.500	148.500	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	148.500	148.500	0	148.500	148.500	0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	3.454.400	3.454.400	0	3.454.400	3.454.400	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	334.400	334.400	0	334.400	334.400	0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	3.120.000	3.120.000	0	3.120.000	3.120.000	0			0			0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	176.405.416	176.405.416	0	176.405.416	176.405.416	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	176.405.416	176.405.416	0	176.405.416	176.405.416	0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			<u>Quản lý nhà nước</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		<i>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6850	Chi đoàn vào		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0			0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ở tổ dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7050	Mua sắm tài sản vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7750	Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
				I.2. Nguồn 14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000	Tiền lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100	Phụ cấp lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quý đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0		0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	188.059.240	188.059.240	0	188.059.240	188.059.240	0	0	0	0	0	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	188.059.240	188.059.240	0	188.059.240	188.059.240	0	0	0	0	0	0	0
				1. Nguồn 12	139.874.240	139.874.240	0	139.874.240	139.874.240	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước (Nguồn 45)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Kheon	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
250				Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0			0			0			0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0			0			0			0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0			0			0			0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0			0			0			0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0			0			0			0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0			0			0			0
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	0			0			0			0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6549	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	Ăn, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Động phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
	278			Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0			0			0			0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0			0			0			0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0			0			0			0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0			0			0			0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6549	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cấp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750	Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	132.874.240	132.874.240	0	132.874.240	132.874.240	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	132.874.240	132.874.240	0	132.874.240	132.874.240	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	403.680	403.680	0	403.680	403.680	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	403.680	403.680	0	403.680	403.680	0			0			0
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	380.000	380.000	0	380.000	380.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	380.000	380.000	0	380.000	380.000	0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	2.861.560	2.861.560	0	2.861.560	2.861.560	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	61.560	61.560	0	61.560	61.560	0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	2.800.000	2.800.000	0	2.800.000	2.800.000	0			0			0
		6650		Hồi nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	400.000	400.000	0	400.000	400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	400.000	400.000	0	400.000	400.000	0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mượn	11.200.000	11.200.000	0	11.200.000	11.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	11.200.000	11.200.000	0	11.200.000	11.200.000	0			0			0
			6799	Chi phí thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	117.629.000	117.629.000	0	117.629.000	117.629.000	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	117.629.000	117.629.000	0	117.629.000	117.629.000	0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8006	Chi tình gián biên chế	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6401	Tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	0			0			0			0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0			0			0			0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	0	0	0			0			0			0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp tư	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	0	0	0			0			0			0
			8006	Chi tính gián biến chế	0	0	0			0			0			0
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
370				Bảo đảm xã hội	7.000.000	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	7.000.000	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	7.000.000	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	7.000.000	7.000.000	0	7.000.000	7.000.000	0			0			0
				2. Nguồn 15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029320											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
				3. Nguồn CCTL (18)	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	48.185.000	48.185.000	0	48.185.000	48.185.000	0			0			0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0			0			0			0
		6249		Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0			0			0			0
		6249		Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				I. Chi CTMTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				<i>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
				TỔNG CỘNG	2.003.954.510	2.003.954.510	0	2.001.746.752	2.001.746.752	0	0	0	0	2.207.758	2.207.758	0

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424																
Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
				I. KINH PHÍ THUỞNG XUYỀN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	47.844.574.644	47.844.574.644	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
				I.1. Nguồn 13	47.844.574.644	47.844.574.644	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
250				Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hơn đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền cộng khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0			0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	47.844.574.644	47.844.574.644	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân vận	47.844.574.644	47.844.574.644	0	0	0	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0
		6000		Tiền lương	7.673.132.533	7.673.132.533	0	0	0	0	6.163.724.342	6.163.724.342	0	1.509.408.191	1.509.408.191	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	7.673.132.533	7.673.132.533	0			0	6.163.724.342	6.163.724.342	0	1.509.408.191	1.509.408.191	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.290.873.683	8.290.873.683	0	0	0	0	8.290.873.683	8.290.873.683	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	8.186.900.463	8.186.900.463	0			0	8.186.900.463	8.186.900.463	0			0
			6099	Tiền công khác	103.973.220	103.973.220	0			0	103.973.220	103.973.220	0			0
		6100		Phụ cấp lương	941.977.816	941.977.816	0	0	0	0	883.219.674	883.219.674	0	58.758.142	58.758.142	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	121.602.939	121.602.939	0			0	73.146.212	73.146.212	0	48.456.727	48.456.727	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	696.749.631	696.749.631	0			0	696.749.631	696.749.631	0			0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	382.915	382.915	0			0	382.915	382.915	0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	29.201.727	29.201.727	0			0	22.713.000	22.713.000	0	6.488.727	6.488.727	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	11.790.604	11.790.604	0			0	7.977.916	7.977.916	0	3.812.688	3.812.688	0
			6149	Phụ cấp khác	82.250.000	82.250.000	0			0	82.250.000	82.250.000	0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	656.842.121	656.842.121	0	0	0	0	0	0	0	656.842.121	656.842.121	0
			6201	Thưởng thường xuyên	656.842.121	656.842.121	0			0			0	656.842.121	656.842.121	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	3.733.327.245	3.733.327.245	0	0	0	0	3.365.301.390	3.365.301.390	0	368.025.855	368.025.855	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	2.780.137.299	2.780.137.299	0			0	2.506.075.496	2.506.075.496	0	274.061.803	274.061.803	0
			6302	Bảo hiểm y tế	476.594.982	476.594.982	0			0	429.612.945	429.612.945	0	46.982.037	46.982.037	0
			6303	Kinh phí công đoàn	317.729.976	317.729.976	0			0	286.408.632	286.408.632	0	31.321.344	31.321.344	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	158.864.988	158.864.988	0			0	143.204.317	143.204.317	0	15.660.671	15.660.671	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	339.011.866	339.011.866	0	0	0	0	339.011.866	339.011.866	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	317.747.174	317.747.174	0			0	317.747.174	317.747.174	0			0
			6502	Tiền nước	6.230.591	6.230.591	0			0	6.230.591	6.230.591	0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	4.766.780	4.766.780	0			0	4.766.780	4.766.780	0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.420.000	3.420.000	0			0	3.420.000	3.420.000	0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	6.847.321	6.847.321	0			0	6.847.321	6.847.321	0			0
		6550		Vật tư văn phòng	1.197.823.800	1.197.823.800	0	0	0	0	1.197.823.800	1.197.823.800	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6551	Văn phòng phẩm	957.556.500	957.556.500	0			0	957.556.500	957.556.500	0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	95.058.800	95.058.800	0			0	95.058.800	95.058.800	0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	145.208.500	145.208.500	0			0	145.208.500	145.208.500	0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	101.320.957	101.320.957	0	0	0	0	101.320.957	101.320.957	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2.791.422	2.791.422	0			0	2.791.422	2.791.422	0			0
			6603	Cước phí bưu chính	20.784.255	20.784.255	0			0	20.784.255	20.784.255	0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	73.814.324	73.814.324	0			0	73.814.324	73.814.324	0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	992.900	992.900	0			0	992.900	992.900	0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	2.938.056	2.938.056	0			0	2.938.056	2.938.056	0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	67.390.000	67.390.000	0	0	0	0	67.390.000	67.390.000	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	27.790.000	27.790.000	0			0	27.790.000	27.790.000	0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	39.600.000	39.600.000	0			0	39.600.000	39.600.000	0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	516.932.534	516.932.534	0	0	0	0	516.932.534	516.932.534	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	94.450.000	94.450.000	0			0	94.450.000	94.450.000	0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	261.827.614	261.827.614	0			0	261.827.614	261.827.614	0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	160.654.920	160.654.920	0			0	160.654.920	160.654.920	0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	86.957.200	86.957.200	0	0	0	0	86.957.200	86.957.200	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.793.000	55.793.000	0			0	55.793.000	55.793.000	0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	29.534.200	29.534.200	0			0	29.534.200	29.534.200	0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.630.000	1.630.000	0			0	1.630.000	1.630.000	0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	805.970.268	805.970.268	0	0	0	0	805.970.268	805.970.268	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	805.970.268	805.970.268	0			0	805.970.268	805.970.268	0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	43.961.200	43.961.200	0	0	0	0	43.961.200	43.961.200	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	4.500.200	4.500.200	0			0	4.500.200	4.500.200	0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	39.461.000	39.461.000	0			0	39.461.000	39.461.000	0			0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	23.389.053.421	23.389.053.421	0	0	0	0	23.389.053.421	23.389.053.421	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	15.202.884.724	15.202.884.724	0			0	15.202.884.724	15.202.884.724	0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	2.105.014.808	2.105.014.808	0			0	2.105.014.808	2.105.014.808	0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	233.890.534	233.890.534	0			0	233.890.534	233.890.534	0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	5.847.263.355	5.847.263.355	0			0	5.847.263.355	5.847.263.355	0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6299		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		<i>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
		6449		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0			0			0			0
		6502		Tiền nước	0	0	0			0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
		6603		Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
		6606		Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6850	Chi đoàn vào		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0			0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7050	Mua sắm tài sản vô hình		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7750	Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000	Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
			I.2. Nguồn 14		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280			Các hoạt động kinh tế		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332		Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000	Tiền lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100	Phụ cấp lương		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THUỒNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
				1. Nguồn 12	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước (Nguồn 12)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424																
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
250				Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0			0			0			0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0			0			0			0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0			0			0			0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0			0			0			0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0			0			0			0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0			0			0			0
			6254	Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	0			0			0			0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6549	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
				Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
278				Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6000			Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6049		Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6100			Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6102		Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6103		Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6107		Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6111		Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6114		Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6122		Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6300			Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6502		Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6505		Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6549		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6550			Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6600			Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6603		Cước phí bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà, thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đông phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750	Chi khác		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
		6650		Hồi nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mượn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Vắc phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
	8000			Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		8006		Chi tình gián biên chế	0	0	0			0			0			0
		8049		Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6655		Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6657		Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6699		Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6701		Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6703		Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6799		Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
		7049		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
		7761		Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
	340			Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		341		Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6401		Tiền ăn	0	0	0			0			0			0
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
		6449		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0			0			0			0
		6502		Tiền nước	0	0	0			0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	0			0			0			0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0			0			0			0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	0	0	0			0			0			0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	0	0	0			0			0			0
			8006	Chi tình nguyện biên chế	0	0	0			0			0			0
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
370				Bảo đảm xã hội	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	98.000.000	98.000.000	0	98.000.000	98.000.000	0			0			0
				2. Nguồn 15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh - Mã QHNS: 1029424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0		0	0		0	0		0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0		0	0		0	0		0	0
			7049	Chi khác	0	0	0		0	0		0	0		0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6000			Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6049		Lương khác	0	0	0		0	0		0	0		0	0
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		7049		Chi khác	0	0	0		0	0		0	0		0	0
				3. Nguồn CCTL (18)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thẩm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6200			Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6249		Thưởng khác	0	0	0		0	0		0	0		0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6200			Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0		0	0		0	0		0	0
		6249		Thưởng khác	0	0	0		0	0		0	0		0	0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				1. Chi CTMTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				<i>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	6500			Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0		0	0		0	0		0	0
	6700			Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0		0	0		0	0		0	0
	6750			Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0		0	0		0	0		0	0
	7000			Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7001		Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0		0	0		0	0		0	0
				TỔNG CỘNG	47.942.574.644	47.942.574.644	0	98.000.000	98.000.000	0	45.251.540.335	45.251.540.335	0	2.593.034.309	2.593.034.309	0

Đơn vị tính: Đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
				I.1. Nguồn 13	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
250				Bảo vệ môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0			0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424																
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7950		<i>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoản chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0			0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	9.404.698.415	9.404.698.415	0	9.404.698.415	9.404.698.415	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	4.581.926.100	4.581.926.100	0	4.581.926.100	4.581.926.100	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.581.926.100	4.581.926.100	0	4.581.926.100	4.581.926.100	0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	0	269.303.040	269.303.040	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	269.303.040	269.303.040	0	269.303.040	269.303.040	0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	1.682.297.082	1.682.297.082	0	1.682.297.082	1.682.297.082	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	222.300.000	222.300.000	0	222.300.000	222.300.000	0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	23.401.602	23.401.602	0	23.401.602	23.401.602	0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	188.023.680	188.023.680	0	188.023.680	188.023.680	0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	47.257.560	47.257.560	0	47.257.560	47.257.560	0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	1.201.314.240	1.201.314.240	0	1.201.314.240	1.201.314.240	0			0			0
		6200		Tiền thưởng	69.732.000	69.732.000	0	69.732.000	69.732.000	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	69.732.000	69.732.000	0	69.732.000	69.732.000	0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	404.187.543	404.187.543	0	404.187.543	404.187.543	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	404.187.543	404.187.543	0	404.187.543	404.187.543	0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	1.098.288.464	1.098.288.464	0	1.098.288.464	1.098.288.464	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	824.752.222	824.752.222	0	824.752.222	824.752.222	0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	145.544.510	145.544.510	0	145.544.510	145.544.510	0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	101.499.433	101.499.433	0	101.499.433	101.499.433	0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.234.880	2.234.880	0	2.234.880	2.234.880	0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	24.257.419	24.257.419	0	24.257.419	24.257.419	0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	736.972.767	736.972.767	0	736.972.767	736.972.767	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	726.972.767	726.972.767	0	726.972.767	726.972.767	0			0			0
			6449	Chi khác	10.000.000	10.000.000	0	10.000.000	10.000.000	0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	157.626.166	157.626.166	0	157.626.166	157.626.166	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	58.720.758	58.720.758	0	58.720.758	58.720.758	0			0			0
			6502	Tiền nước	10.832.342	10.832.342	0	10.832.342	10.832.342	0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	85.716.710	85.716.710	0	85.716.710	85.716.710	0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	2.356.356	2.356.356	0	2.356.356	2.356.356	0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	99.203.000	99.203.000	0	99.203.000	99.203.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	61.177.000	61.177.000	0	61.177.000	61.177.000	0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	18.220.000	18.220.000	0	18.220.000	18.220.000	0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	19.806.000	19.806.000	0	19.806.000	19.806.000	0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	36.165.430	36.165.430	0	36.165.430	36.165.430	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại, fax	1.788.420	1.788.420	0	1.788.420	1.788.420	0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	9.498.677	9.498.677	0	9.498.677	9.498.677	0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	4.566.333	4.566.333	0	4.566.333	4.566.333	0			0			0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	17.400.000	17.400.000	0	17.400.000	17.400.000	0			0			0
			6649	Khác	2.912.000	2.912.000	0	2.912.000	2.912.000	0			0			0
		6650		Hội nghị	5.700.000	5.700.000	0	5.700.000	5.700.000	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	5.700.000	5.700.000	0	5.700.000	5.700.000	0			0			0
		6700		Công tác phí	99.808.000	99.808.000	0	99.808.000	99.808.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	33.108.000	33.108.000	0	33.108.000	33.108.000	0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	48.950.000	48.950.000	0	48.950.000	48.950.000	0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	14.100.000	14.100.000	0	14.100.000	14.100.000	0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	3.600.000	3.600.000	0	3.600.000	3.600.000	0			0			0
			6749	Chi khác	50.000	50.000	0	50.000	50.000	0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	49.730.000	49.730.000	0	49.730.000	49.730.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	3.100.000	3.100.000	0	3.100.000	3.100.000	0			0			0
			6757	Thuế lao động trong nước	34.560.000	34.560.000	0	34.560.000	34.560.000	0			0			0
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	7.200.000	7.200.000	0	7.200.000	7.200.000	0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	4.870.000	4.870.000	0	4.870.000	4.870.000	0			0			0
		6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0	0	0	0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	43.145.472	43.145.472	0	43.145.472	43.145.472	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	628.992	628.992	0	628.992	628.992	0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	10.266.480	10.266.480	0	10.266.480	10.266.480	0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	25.538.000	25.538.000	0	25.538.000	25.538.000	0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	900.000	900.000	0	900.000	900.000	0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	5.482.000	5.482.000	0	5.482.000	5.482.000	0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	330.000	330.000	0	330.000	330.000	0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	10.161.600	10.161.600	0	10.161.600	10.161.600	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.161.600	10.161.600	0	10.161.600	10.161.600	0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	27.171.558	27.171.558	0	27.171.558	27.171.558	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	15.531.558	15.531.558	0	15.531.558	15.531.558	0			0			0
			7049	Chi khác	11.640.000	11.640.000	0	11.640.000	11.640.000	0			0			0
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0	0	0	0			0			0
		7750		Chi khác	33.280.193	33.280.193	0	33.280.193	33.280.193	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	8.655.705	8.655.705	0	8.655.705	8.655.705	0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	15.724.488	15.724.488	0	15.724.488	15.724.488	0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0	0	0	0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	8.900.000	8.900.000	0	8.900.000	8.900.000	0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0	0	0	0			0			0
				I.2. Nguồn 14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		<i>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
340				<u>Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			<u>Quản lý nhà nước</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		<i>Tiền thưởng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		<i>Phúc lợi tập thể</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	10.256.532.271	10.256.532.271	0	10.256.532.271	10.256.532.271	0	0	0	0	0	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	10.255.839.721	10.255.839.721	0	10.255.839.721	10.255.839.721	0	0	0	0	0	0	0
				I. Nguồn 12	9.965.128.721	9.965.128.721	0	9.965.128.721	9.965.128.721	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước (Ng. 60-45)	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		7000		<i>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</i>	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	67.700.000	67.700.000	0	67.700.000	67.700.000	0			0			0
250				Bảo vệ môi trường	1.158.226.365	1.158.226.365	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6099	Tiền công khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6251	Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6252	Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6254	Tiền v tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6502	Tiền nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6549	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424																
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		<i>Chi khác</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
	278			Bảo vệ môi trường khác	1.158.226.365	1.158.226.365	0	1.158.226.365	1.158.226.365	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6102	Phụ cấp khu vực	0	0	0			0			0			0
			6103	Phụ cấp thu hút	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6111	Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0			0			0			0
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6116	Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0			0			0			0
			6121	Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0			0			0			0
			6122	Phụ cấp theo loại xã	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	30.914.550	30.914.550	0	30.914.550	30.914.550	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	30.914.550	30.914.550	0	30.914.550	30.914.550	0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6549	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6606	Tuyển truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuế phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuế mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	1.180.000	1.180.000	0	1.180.000	1.180.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.180.000	1.180.000	0	1.180.000	1.180.000	0						0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuế nhà; thuế đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuế thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuế chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuế chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuế lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuế đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuế phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	1.126.131.815	1.126.131.815	0	1.126.131.815	1.126.131.815	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	1.126.131.815	1.126.131.815	0	1.126.131.815	1.126.131.815	0						0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	7.368.398.336	7.368.398.336	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+17+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	7.368.398.336	7.368.398.336	0	7.368.398.336	7.368.398.336	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm: làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	2.620.220	2.620.220	0	2.620.220	2.620.220	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	2.620.220	2.620.220	0	2.620.220	2.620.220	0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại): thuê bao đường điện thoại: fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuế bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền: quảng cáo	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	16.740.000	16.740.000	0	16.740.000	16.740.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	13.680.000	13.680.000	0	13.680.000	13.680.000	0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.860.000	1.860.000	0	1.860.000	1.860.000	0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	7.349.038.116	7.349.038.116	0	7.349.038.116	7.349.038.116	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	7.349.038.116	7.349.038.116	0	7.349.038.116	7.349.038.116	0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		8006		Chi tình gián biến chế	0	0	0			0			0			0
		8049		Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6655		Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6657		Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6699		Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6701		Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6703		Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6799		Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7012		Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
		7049		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
		7761		Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	1.334.404.020	1.334.404.020	0	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	1.334.404.020	1.334.404.020	0	1.334.404.020	1.334.404.020	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	15.840.000	15.840.000	0	15.840.000	15.840.000	0	0	0	0	0	0	0
		6401		Tiền ăn	0	0	0			0			0			0
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
		6449		Chi khác	15.840.000	15.840.000	0	15.840.000	15.840.000	0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	48.545.868	48.545.868	0	48.545.868	48.545.868	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	10.232.134	10.232.134	0	10.232.134	10.232.134	0			0			0
		6502		Tiền nước	3.462.704	3.462.704	0	3.462.704	3.462.704	0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	34.851.030	34.851.030	0	34.851.030	34.851.030	0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	65.307.000	65.307.000	0	65.307.000	65.307.000	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	63.825.000	63.825.000	0	63.825.000	63.825.000	0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	1.482.000	1.482.000	0	1.482.000	1.482.000	0			0			0
		6600		Thông tin, truyền, liên lạc	3.972.972	3.972.972	0	3.972.972	3.972.972	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	600.499	600.499	0	600.499	600.499	0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			6603	Cước phí bưu chính	1.846.472	1.846.472	0	1.846.472	1.846.472	0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	1.526.001	1.526.001	0	1.526.001	1.526.001	0			0			0
			6606	Tuyển truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	1.200.000	1.200.000	0	1.200.000	1.200.000	0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	21.271.600	21.271.600	0	21.271.600	21.271.600	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	12.781.600	12.781.600	0	12.781.600	12.781.600	0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	8.490.000	8.490.000	0	8.490.000	8.490.000	0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	897.118.400	897.118.400	0	897.118.400	897.118.400	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	809.900.000	809.900.000	0	809.900.000	809.900.000	0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	21.338.400	21.338.400	0	21.338.400	21.338.400	0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	65.880.000	65.880.000	0	65.880.000	65.880.000	0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	81.817.500	81.817.500	0	81.817.500	81.817.500	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	2.614.500	2.614.500	0	2.614.500	2.614.500	0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	42.963.000	42.963.000	0	42.963.000	42.963.000	0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	18.400.000	18.400.000	0	18.400.000	18.400.000	0			0			0
			7049	Chi khác	17.840.000	17.840.000	0	17.840.000	17.840.000	0			0			0
		7750		Chi khác	98.595.880	98.595.880	0	98.595.880	98.595.880	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	89.543.480	89.543.480	0	89.543.480	89.543.480	0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	9.052.400	9.052.400	0	9.052.400	9.052.400	0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	98.334.800	98.334.800	0	98.334.800	98.334.800	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	11.946.000	11.946.000	0	11.946.000	11.946.000	0			0			0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0			0			0			0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	10.530.000	10.530.000	0	10.530.000	10.530.000	0			0			0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp úy	75.858.800	75.858.800	0	75.858.800	75.858.800	0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	0	0	0			0			0			0
			8006	Chi tình gián biên chế	0	0	0			0			0			0
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
370				Bảo đảm xã hội	36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0	0	0	0	0	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	36.400.000	36.400.000	0	36.400.000	36.400.000	0			0			0
				2. Nguồn 15	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh - Mã QHNS: 1031424											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	13=16+19+22	14=17+20+23	15=14-13	16	17	18=17-16	19	20	21=20-19	22	23	24=23-22
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	29.750.000	29.750.000	0	29.750.000	29.750.000	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
				3. Nguồn CCTL (18)	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0			0			0			0
		6249		Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	260.961.000	260.961.000	0	260.961.000	260.961.000	0	0	0	0	0	0	0
		6202		Thưởng đột xuất	0	0	0			0			0			0
		6249		Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				I. Chi CTMTQG	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
				<i>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)</i>	<i>692.550</i>	<i>692.550</i>	<i>0</i>	<i>692.550</i>	<i>692.550</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0	0	0	0	0	0	0
		6503		Tiền nhiên liệu	692.550	692.550	0	692.550	692.550	0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mượn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
				TỔNG CỘNG	19.661.230.686	19.661.230.686	0	19.661.230.686	19.661.230.686	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/ TỰ CHỦ (Nguồn cân đối NS cấp tỉnh)	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	0	0	0
				I.1. Nguồn 13	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	0	0	0
250				Bảo vệ môi trường	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.798.265.154	1.798.265.154	0	1.798.265.154	1.798.265.154	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	1.019.606.400	1.019.606.400	0	1.019.606.400	1.019.606.400	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	1.019.606.400	1.019.606.400	0	1.019.606.400	1.019.606.400	0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.086.000	2.086.000	0	2.086.000	2.086.000	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	2.086.000	2.086.000	0	2.086.000	2.086.000	0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	237.158.334	237.158.334	0	237.158.334	237.158.334	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	176.607.270	176.607.270	0	176.607.270	176.607.270	0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	30.275.532	30.275.532	0	30.275.532	30.275.532	0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	20.183.688	20.183.688	0	20.183.688	20.183.688	0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	10.091.844	10.091.844	0	10.091.844	10.091.844	0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	67.591.928	67.591.928	0	67.591.928	67.591.928	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	20.055.012	20.055.012	0	20.055.012	20.055.012	0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	47.536.916	47.536.916	0	47.536.916	47.536.916	0			0			0
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	14.675.000	14.675.000	0	14.675.000	14.675.000	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	13.415.000	13.415.000	0	13.415.000	13.415.000	0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	1.260.000	1.260.000	0	1.260.000	1.260.000	0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	69.984	69.984	0	69.984	69.984	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	69.984	69.984	0	69.984	69.984	0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	7.100.000	7.100.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	7.100.000	7.100.000	0	7.100.000	7.100.000	0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	3.300.000	3.300.000	0	3.300.000	3.300.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	2.400.000	2.400.000	0	2.400.000	2.400.000	0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	900.000	900.000	0	900.000	900.000	0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	10.138.000	10.138.000	0	10.138.000	10.138.000	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	4.428.000	4.428.000	0	4.428.000	4.428.000	0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	3.380.000	3.380.000	0	3.380.000	3.380.000	0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.330.000	2.330.000	0	2.330.000	2.330.000	0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cáp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	436.539.508	436.539.508	0	436.539.508	436.539.508	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	94.758.455	94.758.455	0	94.758.455	94.758.455	0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	341.781.053	341.781.053	0	341.781.053	341.781.053	0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0			0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6099		Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
		6107		Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6114		Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6199		Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6249		Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6299		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0		0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
		6449		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0			0			0			0
		6502		Tiền nước	0	0	0			0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
		6505		Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6553	Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cấp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuế phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuế mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuế thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuế lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0	0	0			0			0			0
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	0	0	0			0			0			0
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	0	0	0			0			0			0
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6201		Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6299		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6404		Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
		6449		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0			0			0			0
		6502		Tiền nước	0	0	0			0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0
		6603		Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
		6606		Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0

Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489																
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đảo tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6850		Chi đoàn vào	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6855	Phí, lệ phí liên quan	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
				I.2. Nguồn 14	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
			6099	Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6107	Phụ cấp nâng học, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6114	Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6199	Các khoản hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		6206		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0			0			0			0
			6124	Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0			0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6299	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
			6349	Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
				II. KINH PHÍ KHÔNG THUỜNG XUYỀN/KHÔNG TỰ CHỦ	1.048.414.273	1.048.414.273	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0	0	0	0	0	0
				II.1. Nguồn cân đối NS cấp tỉnh	1.048.414.273	1.048.414.273	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0	0	0	0	0	0
				1. Nguồn 12	1.048.414.273	1.048.414.273	0	1.048.414.273	1.048.414.273	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước (Ngành 15)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
250				Bảo vệ môi trường	1.042.814.273	1.042.814.273	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0	0	0	0	0	0
	251			Điều tra quan trắc và phân tích môi trường	1.042.814.273	1.042.814.273	0	1.042.814.273	1.042.814.273	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	66.322.800	66.322.800	0	66.322.800	66.322.800	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	66.322.800	66.322.800	0	66.322.800	66.322.800	0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	119.538.000	119.538.000	0	119.538.000	119.538.000	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6099		Tiền công khác	119.538.000	119.538.000	0	119.538.000	119.538.000	0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	34.065.260	34.065.260	0	34.065.260	34.065.260	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0	0	0	0			0			0
		6102		Phụ cấp khu vực	0	0	0	0	0	0			0			0
		6103		Phụ cấp thu hút	0	0	0	0	0	0			0			0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	34.065.260	34.065.260	0	34.065.260	34.065.260	0			0			0
		6107		Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0	0	0	0			0			0
		6111		Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0	0	0	0			0			0
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0	0	0	0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0	0	0	0			0			0
		6114		Phụ cấp trực	0	0	0	0	0	0			0			0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	0	0	0	0	0	0			0			0
		6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0	0	0	0			0			0
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0			0			0
		6122		Phụ cấp theo loại xã	0	0	0	0	0	0			0			0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0	0	0	0			0			0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0	0	0	0			0			0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		6250		Phúc lợi tập thể	2.788.000	2.788.000	0	2.788.000	2.788.000	0	0	0	0	0	0	0
		6251		Trợ cấp khó khăn thường xuyên	0	0	0	0	0	0			0			0
		6252		Trợ cấp khó khăn đột xuất	0	0	0	0	0	0			0			0
		6253		Tiền tàu xe nghỉ phép năm	0	0	0	0	0	0			0			0
		6254		Tiền y tế trong các cơ quan, đơn vị	0	0	0	0	0	0			0			0
		6299		Chi khác	2.788.000	2.788.000	0	2.788.000	2.788.000	0			0			0
		6300		Các khoản đóng góp	43.592.688	43.592.688	0	43.592.688	43.592.688	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	32.462.640	32.462.640	0	32.462.640	32.462.640	0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	5.565.024	5.565.024	0	5.565.024	5.565.024	0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	3.710.016	3.710.016	0	3.710.016	3.710.016	0			0			0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	1.855.008	1.855.008	0	1.855.008	1.855.008	0			0			0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	301.618.803	301.618.803	0	301.618.803	301.618.803	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	190.157.899	190.157.899	0	190.157.899	190.157.899	0			0			0
		6502		Tiền nước	2.370.610	2.370.610	0	2.370.610	2.370.610	0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	65.895.554	65.895.554	0	65.895.554	65.895.554	0			0			0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	4.154.343	4.154.343	0	4.154.343	4.154.343	0			0			0
		6505		Tiền khoán phương tiện theo chế độ	39.040.397	39.040.397	0	39.040.397	39.040.397	0			0			0
		6549		Chi khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	22.428.000	22.428.000	0	22.428.000	22.428.000	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	22.428.000	22.428.000	0	22.428.000	22.428.000	0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0	0	0	0			0			0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0	0	0	0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0	0	0	0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	70.773.077	70.773.077	0	70.773.077	70.773.077	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	1.707.839	1.707.839	0	1.707.839	1.707.839	0			0			0
		6603		Cước phí bưu chính	605.232	605.232	0	605.232	605.232	0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	68.460.000	68.460.000	0	68.460.000	68.460.000	0			0			0
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650	Hội nghị		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hồi trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700	Công tác phí		70.480.000	70.480.000	0	70.480.000	70.480.000	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	70.480.000	70.480.000	0	70.480.000	70.480.000	0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750	Chi phí thuê mướn		197.300.000	197.300.000	0	197.300.000	197.300.000	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	196.200.000	196.200.000	0	196.200.000	196.200.000	0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	1.100.000	1.100.000	0	1.100.000	1.100.000	0			0			0
		6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		78.100.400	78.100.400	0	78.100.400	78.100.400	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	5.297.400	5.297.400	0	5.297.400	5.297.400	0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	2.250.000	2.250.000	0	2.250.000	2.250.000	0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	55.865.000	55.865.000	0	55.865.000	55.865.000	0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	14.688.000	14.688.000	0	14.688.000	14.688.000	0			0			0
		6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6952	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6953	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6999	Tài sản và thiết bị khác	0	0	0			0			0			0
		7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		35.807.245	35.807.245	0	35.807.245	35.807.245	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	35.807.245	35.807.245	0	35.807.245	35.807.245	0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		<i>Chi khác</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7756		Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
		7757		Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
		7761		Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
		7763		Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
		7764		Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
		7799		Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
	278			Bảo vệ môi trường khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		<i>Tiền lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6001		Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
		6003		Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6049		Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6050		<i>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6051		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	0			0			0			0
		6099		Tiền công khác	0	0	0			0			0			0
		6100		<i>Phụ cấp lương</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6101		Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
		6102		Phụ cấp khu vực	0	0	0			0			0			0
		6103		Phụ cấp thu hút	0	0	0			0			0			0
		6105		Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
		6107		Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	0	0	0			0			0			0
		6111		Hoạt động phi đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	0	0	0			0			0			0
		6112		Phụ cấp ưu đãi nghề	0	0	0			0			0			0
		6113		Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
		6114		Phụ cấp trực	0	0	0			0			0			0
		6115		Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nhuế	0	0	0			0			0			0
		6116		Phụ cấp đặc biệt khác của ngành	0	0	0			0			0			0
		6121		Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	0	0	0			0			0			0
		6122		Phụ cấp theo loại xã	0	0	0			0			0			0
		6123		Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
		6124		Phụ cấp công vụ	0	0	0			0			0			0
		6149		Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6300		<i>Các khoản đóng góp</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6301		Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
		6302		Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
		6303		Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
		6304		Bảo hiểm thất nghiệp	0	0	0			0			0			0
		6349		Các khoản đóng góp khác	0	0	0			0			0			0
		6500		<i>Thanh toán dịch vụ công cộng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6501		Tiền điện	0	0	0			0			0			0
		6502		Tiền nước	0	0	0			0			0			0
		6503		Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
		6504		Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	0			0			0			0
		6505		Tiền khoản phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6549		Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6550		<i>Vật tư văn phòng</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6551		Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6552		Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
		6553		Khoản văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
		6599		Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		<i>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6601		Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
		6603		Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
		6605		Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	0	0	0			0			0			0
			6618	Khoản điện thoại	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6650		Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6651	In, mua tài liệu	0	0	0			0			0			0
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	0	0	0			0			0			0
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	0	0	0			0			0			0
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6656	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6749	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6752	Thuê nhà; thuê đất	0	0	0			0			0			0
			6754	Thuê thiết bị các loại	0	0	0			0			0			0
			6755	Thuê chuyên gia và giảng viên nước ngoài	0	0	0			0			0			0
			6756	Thuê chuyên gia và giảng viên trong nước	0	0	0			0			0			0
			6757	Thuê lao động trong nước	0	0	0			0			0			0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0	0	0			0			0			0
			6761	Thuê phiên dịch, biên dịch	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6902	Ô tô phục vụ chức danh	0	0	0			0			0			0
			6903	Ô tô chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6918	Công trình văn hóa, công viên, thể thao	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6922	Đường sá, cầu cống, bến cảng, sân bay	0	0	0			0			0			0
			6923	Đê điều, hồ đập, kênh mương	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7017	Chi khoản thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	0	0	0			0			0			0
			7018	Hỗ trợ chi phí dịch vụ công chưa kết cấu vào giá	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7763	Chi bồi thường thiệt hại do công chức, viên chức nhà nước gây ra theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7764	Chi lập quỹ khen thưởng theo chế độ quy định	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
		6100		Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0			0			0			0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	0	0	0			0			0			0
		6550		Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	0	0	0			0			0			0
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuế bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyên truyền; quảng cáo	0	0	0			0			0			0
		6650		Hối nghi	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6658	Chi bù tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6704	Khoản công tác phí	0	0	0			0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuế phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8006	Chi tính gián biên chế	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
		338		Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6550	Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
			6650	Hội nghị	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6657	Các khoản thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			6699	Chi phí khác	0	0	0			0			0			0
			6700	Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	0	0	0			0			0			0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0			0			0			0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	0	0	0			0			0			0
			6750	Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	0	0	0			0			0			0
			7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
			7750	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
		340		Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6000	Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0			0			0			0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0			0			0			0
			6049	Lương khác	0	0	0			0			0			0
			6100	Phụ cấp lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6101	Phụ cấp chức vụ	0	0	0			0			0			0
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	0	0	0			0			0			0
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	0	0	0			0			0			0
			6149	Phụ cấp khác	0	0	0			0			0			0
			6300	Các khoản đóng góp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	0	0	0			0			0			0
			6302	Bảo hiểm y tế	0	0	0			0			0			0
			6303	Kinh phí công đoàn	0	0	0			0			0			0
			6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6401	Tiền ăn	0	0	0			0			0			0
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	0	0	0			0			0			0
			6449	Chi khác	0	0	0			0			0			0
			6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6501	Tiền điện	0	0	0			0			0			0
			6502	Tiền nước	0	0	0			0			0			0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0			0			0			0
			6550	Vật tư văn phòng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6551	Văn phòng phẩm	0	0	0			0			0			0
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6599	Vật tư văn phòng khác	0	0	0			0			0			0
			6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	0	0	0			0			0			0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			6603	Cước phí bưu chính	0	0	0			0			0			0
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	0	0	0			0			0			0
			6606	Tuyển truyền, quảng cáo	0	0	0			0			0			0
			6649	Khác	0	0	0			0			0			0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6702		Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0		0			0			0
		6750		Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6751		Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0			0			0			0
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6901	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6907	Nhà cửa	0	0	0			0			0			0
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0	0			0			0			0
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	0	0	0			0			0			0
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6951	Ô tô dùng chung	0	0	0			0			0			0
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	0	0	0			0			0			0
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	0	0	0			0			0			0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0			0			0			0
			7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	0	0	0			0			0			0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0			0			0			0
			7049	Chi khác	0	0	0			0			0			0
		7750		Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	0	0	0			0			0			0
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	0	0	0			0			0			0
			7761	Chi tiếp khách	0	0	0			0			0			0
			7799	Chi các khoản khác	0	0	0			0			0			0
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7851	Chi mua báo, tạp chí của Đảng	0	0	0			0			0			0
			7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	0	0	0			0			0			0
			7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng	0	0	0			0			0			0
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp từ	0	0	0			0			0			0
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			8004	Hỗ trợ đào tạo kỹ năng nghề	0	0	0			0			0			0
			8006	Chi tình gián biên chế	0	0	0			0			0			0
			8008	Hỗ trợ đào tạo trình độ sơ cấp và đào tạo dưới 3 tháng	0	0	0			0			0			0
			8049	Chi hỗ trợ khác	0	0	0			0			0			0
370				Bảo đảm xã hội	5.600.000	5.600.000	0	5.600.000	5.600.000	0	0	0	0	0	0	0
	398			Chính sách và hoạt động phục vụ các đối tượng bảo trợ xã hội và các đối tượng khác	5.600.000	5.600.000	0	5.600.000	5.600.000	0	0	0	0	0	0	0
		6250		Phúc lợi tập thể	5.600.000	5.600.000	0	5.600.000	5.600.000	0	0	0	0	0	0	0
		6299		Chi khác	5.600.000	5.600.000	0	5.600.000	5.600.000	0			0			0
				2. Nguồn 15	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	083			Đào tạo khác trong nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Trung tâm Quan trắc Tài nguyên và Môi trường - Mã QHNS: 1093489											
					Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước			Nguồn phí được khấu trừ, để lại			Nguồn hoạt động khác được để lại		
					Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch	Số báo cáo	Số thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	25=28+31+34	26=29+32+35	27=26-25	28	29	30=29-28	31	32	33=32-31	34	35	36=35-34
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6000		Tiền lương	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6001	Lương theo ngạch, bậc	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6049	Lương khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7049	Chi khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				3. Nguồn CCTL (18)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
280				Các hoạt động kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	332			Các hoạt động điều tra, thăm dò, khảo sát, tư vấn, quy hoạch trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, nhân văn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6202	Thưởng đột xuất	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6249	Thưởng khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				II.2. NGUỒN NSTW BSCMT	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				1. Chi CTMTQG	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				1.1. CTMTQG Xây dựng nông thôn mới (Mã CTMTQG: 00490)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				<i>Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới; truyền thông về xây dựng nông thôn mới; thực hiện Phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng nông thôn mới (Mã dự án CTMTQG: 00502)</i>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	341			Quản lý nhà nước	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6503	Tiền nhiên liệu	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		6700		Công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6702	Phụ cấp công tác phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6750	Chi phí thuê mướn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
				TỔNG CỘNG	2.846.679.427	2.846.679.427	0	2.846.679.427	2.846.679.427	0	0	0	0	0	0	0

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KIỂM TOÁN, THANH TRA NĂM 2024

(Kèm theo Biên bản thẩm định quyết toán năm 2024 của đơn vị Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 31/ 3 /2025)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Số kiến nghị của			Số xử lý năm 2024			Số tồn tại chưa xử lý			Ghi chú
		Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	Thanh tra	Kiểm toán	Cơ quan tài chính	
A	B	1	2	4	3	4	8	5=1-3	6=2-4	12=4-8	7
I	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước còn tồn tại chưa xử lý	160.772.041	0	0	0	0	0	160.772.041	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	160.772.041	0	0	0	0	0	160.772.041	0	0	
	<u>Trung tâm Quan trắc TNMT:</u> Các khoản thu phải nộp NSNN (Khoản phải khắc phục theo bản án số 28 của Bà Lâm Thị Kiều Diễm)*	160.772.041						160.772.041	0	0	đối tượng không còn sinh sống tại địa phương , không liên lạc được
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN										
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
4	Bổ sung quyết toán ngân sách năm nay										
II	Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan quan tài chính năm nay	0	0	851.441.043	0	0	851.441.043	0	0	0	
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
								0	0	0	
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Chi tiết:...										
	...										
3	Số chỉ sai chế độ phải xuất toán	0	0	851.441.043	0	0	851.441.043	0	0	0	
a	<u>Nộp trả ngân sách nhà nước:</u>	0	0	851.441.043	0	0	851.441.043	0	0	0	
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản										
	- Chi thường xuyên	0	0	851.441.043	0	0	851.441.043	0	0	0	
	<u>Trung tâm Quan trắc TNMT: Số không được chấp nhận quyết toán nộp NSNN:</u>	0	0	851.441.043	0	0	851.441.043	0	0	0	
	Hoạt động dịch vụ (thu hồi công tác phí)			240.000			240.000	0	0	0	UNC ngày 25/6/2024, số tiền 240.000 đồng
	Kinh phí Vận hành trạm năm 2023 - kinh phí không tự chủ (thu hồi chi phí nhân công)			659.259.209			659.259.209	0	0	0	các UNC ngày 02/8/2024, số tiền 15.263.022 đồng; số tiền 89.034.295 đồng; số tiền 10.175.348 đồng; số tiền 539.698.870 đồng; số tiền 5.087.674 đồng;.
	Kinh phí Quan trắc thành phần năm 2023 - kinh phí tự chủ (thu hồi chi phí nhân công, chi phí mua sắm sửa chữa thiết bị)			191.941.834			191.941.834	0	0	0	UNC ngày 25/6/2024, số tiền 6.900.000 đồng; UNC ngày 02/8/2024, số tiền 185.041.834 đồng;
b	<u>Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát</u>	0	0	0	0	0	0	0	0	0	
	Trong đó: - Xây dựng cơ bản										
	- Chi thường xuyên										
4	Chuyển quyết toán ngân sách năm sau										
III	Các vấn đề khác liên quan cần giải trình										

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU THU PHÍ, LỆ PHÍ VÀ NỢP NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2024
(Kèm Biên bản thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 31 tháng 3 năm 2025)

Đơn vị tính: đồng

ST T	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Tỷ lệ được để lại theo quy định	Tỷ lệ nộp NSNN	DỰ TOÁN 2024 (Bao gồm dự toán điều chỉnh, nếu có)			THỰC HIỆN 2024 (Theo Tờ khai quyết toán Phí, lệ phí của Văn phòng Sở và Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh)		
				Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số nộp ngân sách	Tổng số phát sinh	Số được để lại theo chế độ	Số phải nộp ngân sách
1	2	3	4	5	6=3*5	7=4*5	8	9=8*3	10=8*4 or 10=8-9
	TỔNG CỘNG			67.788.000.000	43.620.000.000	24.168.000.000	68.765.079.741	44.678.188.000	24.086.891.741
I	Văn phòng Sở			8.588.000.000	0	8.588.000.000	8.356.305.741	0	8.356.305.741
1	Phí			8.448.000.000	0	8.448.000.000	8.235.805.741	0	8.235.805.741
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	0%	100%	80.000.000	0	80.000.000	80.000.000	0	80.000.000
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	0%	100%	7.000.000.000	0	7.000.000.000	6.524.065.741	0	6.524.065.741
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt. (TM 2631)	0%	40%	130.000.000	0	130.000.000	129.250.000	0	129.250.000
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	0%	20%	150.000.000	0	150.000.000	133.000.000	0	133.000.000
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	0%	10%	80.000.000	0	80.000.000	74.000.000	0	74.000.000
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. (TM 2632)	0%	100%	1.000.000.000	0	1.000.000.000	1.290.000.000	0	1.290.000.000
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	0%	100%	6.000.000	0	6.000.000	4.090.000	0	4.090.000
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	0%	100%		0	0		0	0
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0%	50%	2.000.000	0	2.000.000	1.400.000	0	1.400.000
2	Lệ phí			140.000.000	0	140.000.000	120.500.000	0	120.500.000
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (TM 2853)	0%	100%	140.000.000	0	140.000.000	120.500.000	0	120.500.000
II.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			59.200.000.000	43.620.000.000	15.580.000.000	60.408.774.000	44.678.188.000	15.730.586.000
1	Phí			54.900.000.000	43.620.000.000	11.280.000.000	56.242.904.000	44.678.188.000	11.564.716.000
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	80%	20%	50.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	51.325.010.000	41.060.008.000	10.265.002.000
	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	50%	1.000.000.000	500.000.000	500.000.000	1.053.784.000	526.892.000	526.892.000
	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	80%	20%	3.900.000.000	3.120.000.000	780.000.000	3.864.110.000	3.091.288.000	772.822.000
2	Lệ phí			4.300.000.000	0	4.300.000.000	4.165.870.000	0	4.165.870.000
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất (TM 2805)	0%	100%	4.300.000.000	0	4.300.000.000	4.165.870.000	0	4.165.870.000

ST T	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Tỷ lệ được để lại theo quy định	Tỷ lệ nộp NSNN	CHI TIẾT SỐ LIỆU NỘP NSNN NĂM 2024 (từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024) (Tổng hợp theo chứng từ nộp NSNN của đơn vị)			Số phí, lệ phí năm 2024 còn phải nộp	Số liệu thu hạch toán trên hệ thống Tabmis Kỳ 13-24 đến hết ngày 22/3/2025	Chênh lệch giữa số liệu theo chứng từ nộp NSNN của đơn vị so với số liệu đã hạch toán trên hệ thống Tabmis	GHI CHÚ (Ghi rõ QĐ điều chỉnh nếu có điều chỉnh dự toán thu, chi Phí lệ phí)
				Tổng cộng	Số phí, lệ phí năm 2023 chưa nộp chuyển sang nộp trong năm 2024	Số phí, lệ phí năm 2024				
1	2	3	4	11=12+13	12	13	14=10-13	15	16=15-11	17
	TỔNG CỘNG			24.226.878.287	1.526.765.058	22.700.113.229	1.386.778.512	24.226.878.287	0	
I	Văn phòng Sở			9.669.551.287	1.526.765.058	8.142.786.229	213.519.512	9.669.551.287	0	
I	Phí			9.541.051.287	1.518.765.058	8.022.286.229	213.519.512	9.541.051.287	0	
	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản (TM 2628)	0%	100%	90.000.000	10.000.000	80.000.000	0	90.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp (TM 2618)	0%	100%	7.885.861.287	1.414.165.058	6.471.696.229	52.369.512	7.885.861.287	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định đề án báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác sử dụng nước mặt. (TM 2631)	0%	40%	119.700.000	1.600.000	118.100.000	11.150.000	119.700.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định báo cáo ĐTM (TM 2634)	0%	20%	138.000.000	5.000.000	133.000.000	0	138.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường (TM 2634)	0%	10%	82.000.000	8.000.000	74.000.000	0	82.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí Thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường. (TM 2632)	0%	100%	1.220.000.000	80.000.000	1.140.000.000	150.000.000	1.220.000.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định hoạt động đo đạc bản đồ.	0%	100%	4.090.000		4.090.000	0	4.090.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí cấp giấy xác nhận về đủ ĐK về BVMT trong nhập khẩu phế liệu.	0%	100%	0			0		0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	0%	50%	1.400.000		1.400.000	0	1.400.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
2	Lệ phí			128.500.000	8.000.000	120.500.000	0	128.500.000	0	
	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản (TM 2853)	0%	100%	128.500.000	8.000.000	120.500.000	0	128.500.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
II.2	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Tây Ninh			14.557.327.000	0	14.557.327.000	1.173.259.000	14.557.327.000	0	
1	Phí			10.681.479.000	0	10.681.479.000	883.237.000	10.681.479.000	0	
	Phí thẩm định hồ sơ cấp GCNQSDĐ (TM 2627)	80%	20%	9.478.641.000		9.478.641.000	786.361.000	9.478.629.000	-12.000	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí Khai thác tài liệu (TM 2633)	50%	50%	487.268.000		487.268.000	39.624.000	487.268.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
	Phí giao dịch bảo đảm (TM 2718)	80%	20%	715.570.000		715.570.000	57.252.000	715.582.000	12.000	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh
2	Lệ phí			3.875.848.000	0	3.875.848.000	290.022.000	3.875.848.000	0	
	Lệ phí cấp giấy CNQSDĐ, QSHD nhà, TS gắn liền với đất (TM 2805)	0%	100%	3.875.848.000		3.875.848.000	290.022.000	3.875.848.000	0	Điều chỉnh dự toán thu phí, lệ phí năm 2024 theo Quyết định số: 2214/QĐ-UBND ngày 15/11/2024 của UBND tỉnh Tây Ninh

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH NỢP NGÂN SÁCH NĂM 2024 CỦA VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ ĐẤT ĐAI

(Kèm theo Biên bản thẩm định quyết toán năm 2024 của Sở Tài nguyên và Môi trường ngày 31/3/2025)

Đơn vị: đồng.

STT	Tháng	Tổng cộng	Phí	Trong đó			Lệ phí	Cụ thể	Số chứng từ	Ghi chú
				TM 2627	TM 2633	TM 2718		TM 2805		
A	B	1=2+3	2=2a+2b+2c	2a	2b	2c	3=3a	3a	4	5
	TỔNG CỘNG	15.730.506.000	11.564.636.000	10.265.014.000	526.812.000	772.810.000	4.165.870.000	4.165.870.000		
1	Tháng 01	1.663.679.000	1.193.647.000	1.072.215.000	45.390.000	76.042.000	470.032.000	470.032.000	UNC số: /240219 1029494 1911003	UNC không có số
2	Tháng 02	652.324.000	467.614.000	404.854.000	17.890.000	44.870.000	184.710.000	184.710.000	UNC số: /240320 1029424 1911003	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế, cụ thể: Tháng 02/2024, chứng từ ghi Tháng 01/2024.
3	Tháng 03	1.191.264.000	848.439.000	740.717.000	39.610.000	68.112.000	342.825.000	342.825.000	UNC số: /240411 1029424 1911002	UNC không có số
4	Tháng 04	1.325.554.000	957.805.000	846.253.000	42.300.000	69.252.000	367.749.000	367.749.000	UNC số: /240508 1029424 1911003	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế, cụ thể: Tháng 04/2024, chứng từ ghi Tháng 03/2024.
5	Tháng 05	1.468.677.000	1.067.808.000	939.568.000	48.800.000	79.440.000	400.869.000	400.869.000	UNC số: /240611 1029424 1911001	- UNC không có số; - Ghi sai thông tin kỳ thuế đối với nội dung nộp lệ phí địa chính và tại "Kỳ thuế/Ngày Tiwf khai/Quyết định/Thông báo", cụ thể: Tháng 05/2024, chứng từ ghi Tháng 03/2024.
6	Tháng 06	1.251.414.000	928.426.000	816.164.000	52.440.000	59.822.000	322.988.000	322.988.000	UNC số: /240711 1029424 1911001	UNC không có số
7	Tháng 07	1.431.510.000	1.068.115.000	955.697.000	49.212.000	63.206.000	363.395.000	363.395.000	UNC số: /240812 1029424 1911008	UNC không có số
8	Tháng 08	1.532.414.000	1.141.045.000	1.025.095.000	53.004.000	62.946.000	391.369.000	391.369.000	UNC số: /240912 1029424 1911001	UNC không có số
9	Tháng 09	1.265.619.000	949.316.000	845.932.000	47.540.000	55.844.000	316.303.000	316.303.000	UNC số: CTG10/01.VP.NSNN/241014_1029424_1911002	
10	Tháng 10	1.511.841.000	1.124.082.000	999.082.000	52.864.000	72.136.000	387.759.000	387.759.000	UNC số: CTG11/02.VP.NSNN/241114_1029424_1911001	
11	Tháng 11	1.263.031.000	935.182.000	833.064.000	38.218.000	63.900.000	327.849.000	327.849.000	UNC số: CTG12/01.VP.NSNN/241217_1029424_1911007	
12	Tháng 12	1.173.179.000	883.157.000	786.373.000	39.544.000	57.240.000	290.022.000	290.022.000	UNC số: CTG01/01.VP.NSNN/250103_1029424_1911001	
	CHI TIẾT	15.730.506.000	11.564.636.000	10.265.014.000	526.812.000	772.810.000	4.165.870.000	4.165.870.000		
1	Nộp trong năm 2024	14.557.327.000	10.681.479.000	9.478.641.000	487.268.000	715.570.000	3.875.848.000	3.875.848.000		
2	Nộp trong năm 2025	1.173.179.000	883.157.000	786.373.000	39.544.000	57.240.000	290.022.000	290.022.000		

 HÀN